

Số: 88 /2026/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 06 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục
tiểu học của thành phố Hà Nội**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật
Giáo dục số 123/2025/QH15*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc
đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn
kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-
CP, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự
nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi
hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT hướng dẫn quy trình xây dựng,
thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch
vụ giáo dục, đào tạo;*

*Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 3205/TTr-SGDĐT
ngày 03 tháng 7 năm 2026 về việc ban hành Quyết định ban hành định mức
kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục tiểu học của thành phố Hà Nội;*

*Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quyết định ban hành định
mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục tiểu học của thành phố Hà Nội.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục tiểu học đối với nội dung giáo dục bắt buộc của chương trình giáo dục tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ sở giáo dục phổ thông công lập (không áp dụng đối với các cơ sở giáo dục công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư) sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội thực hiện dịch vụ đối với nội dung giáo dục bắt buộc của chương trình giáo dục tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc xây dựng dự toán kinh phí, giá dịch vụ giáo dục tiểu học sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội.

Điều 3. Nội dung định mức

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục tiểu học của thành phố Hà Nội được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hướng dẫn áp dụng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục tiểu học ban hành theo Quyết định này được sử dụng làm căn cứ trong việc xác định giá, đơn giá dịch vụ, xây dựng dự toán kinh phí dịch vụ giáo dục tiểu học của thành phố Hà Nội có sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục tiểu học là định mức tiêu hao, hao phí các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư, cơ sở vật chất để hoàn thành việc giáo dục, đào tạo cho 01 người học/năm học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Kinh phí tổ chức dịch vụ giáo dục tiểu học được quản lý, sử dụng theo đúng giá, đơn giá, định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các Sở, ngành có liên quan xây dựng đơn giá, giá dịch vụ giáo dục tiểu học của thành phố Hà Nội, trình HĐND Thành phố ban hành theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình thực hiện, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức rà soát, đánh giá, báo cáo UBND Thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung trong trường hợp cần thiết.

3. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo; Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính;
- Thường trực: Thành ủy, HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư Pháp;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công báo Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- VPUB: CVP, các PCVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vu Thu Hà

PHỤ LỤC
Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục tiểu học
của thành phố Hà Nội

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 88 /2026/QĐ-UBND ngày 06 / 7 /2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Quy định về chương trình giáo dục, chương trình đào tạo, chuẩn khối lượng kiến thức, chuẩn năng lực đầu ra của người học tương ứng mỗi cấp học và trình độ đào tạo đối với giáo dục chính quy và các chương trình giáo dục khác đối với giáo dục thường xuyên.

b) Các nội dung được quy định trong Điều lệ trường tiểu học; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc, chế độ làm việc của nhà giáo, nhân viên hành chính, nhân viên phục vụ của các cơ sở giáo dục.

c) Điều kiện thực tế hoạt động của các trường tiểu học về cơ sở vật chất, bao gồm: công trình xây dựng, máy móc, trang thiết bị giảng dạy và học tập.

d) Quy định về tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị và phương tiện làm việc của giáo viên, người lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập.

đ) Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp và tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

e) Số liệu thống kê hằng năm và các tài liệu có liên quan.

2. Cơ sở pháp lý xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ¹;

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Giáo dục số 123/2025/QH15;

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

- Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

- Luật Thủ đô số 39/2024/QH15; Luật Thủ đô số 02/2026/QH16 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026);

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh

¹ Điều 9, Điều 15 quy định về thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông.

phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

- Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18/8/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện;

- Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ;

- Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg;

- Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông mới được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 13/2022/TT-BGDĐT, Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT;

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường trung học phổ thông có nhiều cấp học được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT;

- Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định phòng học bộ môn của các cơ sở giáo dục phổ thông được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2025/TT-BGDĐT;

- Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định đánh giá học sinh tiểu học;

- Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp tiểu học được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT ngày 28/12/2023;

- Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22/11/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông;

- Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập;

- Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT ngày 31/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo;

- Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT ngày 07/3/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông, dự bị đại học;

- Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

3. Mục tiêu, nguyên tắc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT ngày 31/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo.

4. Phương pháp xây dựng

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT ngày 31/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo.

Việc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật để xây dựng giá dịch vụ làm cơ sở đặt hàng được kết hợp 3 phương pháp², cụ thể:

- Phương pháp tiêu chuẩn: căn cứ vào các tiêu chuẩn, quy định của pháp luật về thời gian lao động, chế độ nghỉ ngơi, mức tiêu hao máy móc, thiết bị để xây dựng các định mức lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất đối với từng công việc, làm cơ sở tính toán xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Phương pháp thống kê tổng hợp: căn cứ số liệu thống kê hằng năm hoặc trong các kỳ báo cáo trong thời gian 03 năm liên tục trước thời điểm xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và thực tế giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Phương pháp phân tích thực nghiệm: thực hiện tổ chức khảo sát, thực nghiệm theo từng quy trình, nội dung công việc; căn cứ kết quả khảo sát, thực nghiệm để phân tích, tính toán từng yếu tố cấu thành định mức.

II. NỘI DUNG CỦA ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo là định mức tiêu hao, hao phí các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư, cơ sở vật chất để hoàn thành việc giáo dục, đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục tiểu

² Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT.

học của thành phố Hà Nội bao gồm 04 định mức thành phần cơ bản: (1) Định mức lao động; (2) Định mức thiết bị; (3) Định mức vật tư; (4) Định mức cơ sở vật chất. Cụ thể:

1. Định mức lao động³

Định mức lao động (giờ) = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp

a) Quy định của pháp luật để xác định định mức lao động trực tiếp:

- Chương trình giáo dục phổ thông: Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông mới được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 13/2022/TT-BGDĐT, Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT.

- Định mức giờ giảng của giáo viên phổ thông và quy đổi hoạt động chuyên môn ra tiết dạy: Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT ngày 07/3/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông, dự bị đại học.

- Về kiểm tra, đánh giá học sinh: Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định đánh giá học sinh tiểu học; Công văn số 4567/BGDĐT-GDPT ngày 05/8/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tổ chức dạy học 2 buổi/ngày đối với giáo dục phổ thông năm học 2025-2026.

b) Quy định của pháp luật để xác định định mức lao động gián tiếp: Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập.

c) Số liệu báo cáo thực tế của các trường về số tiết giảng dạy, hoạt động chuyên môn, tổ chức kiểm tra và số giờ lao động của cán bộ quản lý, nhân viên hành chính, phục vụ.

(Chi tiết theo Biểu số 01)

2. Định mức thiết bị⁴

a) Danh mục thiết bị được xác định theo quy định tại (1) Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg; (2) Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường trung học phổ thông có nhiều cấp học được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2024/TT-

³ Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT.

⁴ Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT.

BGDĐT; (3) Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp tiểu học được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT ngày 28/12/2023 và các văn bản pháp lý khác; (4) các Quyết định phê duyệt tài sản, trang thiết bị cho các trường của các quận, huyện, thị xã (trước đây) và các phường, xã (hiện nay); (5) thực tế thiết bị sử dụng tại các trường tiểu học.

b) Căn cứ chủng loại, thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị, Thời gian sử dụng của từng loại thiết bị, số lượng thiết bị cần thiết phục vụ học sinh hoàn thành chương trình học và quy mô học sinh của nhà trường để xác định định mức thiết bị.

(Chi tiết theo Biểu số 02, Biểu số 03)

3. Định mức vật tư⁵

Căn cứ số liệu báo cáo của trường tiểu học công lập về chủng loại vật tư; thông số kỹ thuật cơ bản của vật tư; số lượng/khối lượng vật tư; quy mô học sinh của trường, định mức vật tư để được xác định.

(Chi tiết theo Biểu số 04)

4. Định mức cơ sở vật chất

Đối với các trường tiểu học chưa tự bảo đảm chi đầu tư, mức giá dịch vụ giáo dục chưa kết cấu chi phí khấu hao tài sản cố định nên định mức kinh tế - kỹ thuật làm căn cứ xác định giá dịch vụ giáo dục tiểu học chưa kết cấu định mức cơ sở vật chất.

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục tiểu học được xác định theo kết cấu của Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo và tổng hợp, xử lý số liệu trên cơ sở báo cáo của các trường tiểu học; đồng thời, có khảo sát thực nghiệm, rà soát, đánh giá tính hợp lý của số liệu, đối sánh định mức tương đương giữa các trường trong giai đoạn 03 năm 2023-2025./.

⁵ Theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ GIÁO DỤC TIỂU HỌC
CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

(Kèm theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND
ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	NỘI DUNG	Định mức lao động/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
I	LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP	19,90
1	Giảng dạy trực tiếp	16,36
2	Hoạt động chuyên môn	1,33
3	Cán bộ giáo vụ	0,74
4	Cán bộ tư vấn học sinh	0,74
5	Cán bộ hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0,74
II	LAO ĐỘNG GIÁN TIẾP	18,45
1	Cán bộ quản lý	3,35
2	Cán bộ vị trí chuyên môn dùng chung	4,39
3	Người làm việc vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	10,71
	TỔNG CỘNG	38,35

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ GIÁO DỤC TIỂU HỌC
CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI
ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ DÙNG

(Kèm theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND
ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức thiết bị theo đề nghị các trường/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
I	Thiết bị cho khối Hành chính quản trị		
1	Phòng Hiệu trưởng		
	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,00068
	Bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00068
	Máy tính	Bộ	0,00068
	Tủ tài liệu	Chiếc	0,00102
	Máy in	Chiếc	0,00068
	Tivi kết nối Camera	Chiếc	0,00066
	Bảng công tác	Chiếc	0,00067
	Cây nước nóng lạnh (hoặc bình đun nước nóng tự động)	Chiếc	0,00068
	Điều hòa nhiệt độ	Bộ	0,00102
2	Phòng phó Hiệu trưởng		
	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,00102
	Bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00081
	Máy tính	Bộ	0,00102
	Tủ tài liệu	Chiếc	0,00114
	Máy in	Chiếc	0,00102
	Cây nước nóng lạnh (hoặc bình đun nước nóng tự động)	Chiếc	0,00080
	Điều hòa nhiệt độ	bộ	0,00080
3	Văn phòng		
	Điều hòa nhiệt độ	Bộ	0,00125
	Quạt mát	Chiếc	0,00220
3.1	Bộ phận văn thư - văn phòng		
	Bàn quây văn thư	Chiếc	0,00079
	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,00068
	Máy tính để bàn	Bộ	0,00068
	Máy in	Chiếc	0,00068
	Máy photocopy	Chiếc	0,00069
	Máy scan	Chiếc	0,00068
	Tủ đựng hồ sơ	Chiếc	0,00216
3.2	Bộ phận Kế toán - Tài vụ		
	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,00068
	Máy tính để bàn	Bộ	0,00080
	Máy in	Chiếc	0,00068

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức thiết bị theo đề nghị các trường/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
	Máy scan	Chiếc	0,00071
	Tủ đựng hồ sơ	Chiếc	0,00145
	Két bạc	Chiếc	0,00070
	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00067
	Máy hủy tài liệu	Chiếc	0,00071
4	Phòng thường trực, bảo vệ		
	Ti vi (màn hình theo dõi an ninh)	Chiếc	0,00068
	Bàn ghế	Bộ	0,00068
	Giường	Chiếc	0,00072
	Tủ đựng đồ dùng	Chiếc	0,00068
	Camera giám sát an ninh	Hệ thống	0,00068
	Quạt mát	Chiếc	0,00081
	Bảng công tác	Chiếc	0,00071
II	Thiết bị cho khối phòng học tập		
1	Phòng học		
	Gối, chăn phục vụ ăn học sinh ở lại ăn bán trú	Bộ	0,70950
	Tủ đựng đồ dùng bán trú	Chiếc	0,04658
	Tủ để đồ dùng, thiết bị của giáo viên	Chiếc	0,02420
	Bàn ghế giáo viên	Bộ	0,02420
	Bàn ghế học sinh (2 chỗ)	Bộ	0,50977
	Bảng chống lóa	Chiếc	0,02420
	Tivi hoặc Màn hình cảm ứng đa điểm có thể kết nối internet hoặc máy chiếu, màn chiếu hoặc bảng tương tác thông minh	Bộ	0,02420
	Máy soi bài/máy chiếu vật thể (kết nối với màn hình hiển thị ngoài)	Bộ	0,02489
	Máy tính	Bộ	0,02420
	Hệ thống âm thanh hỗ trợ giảng	Bộ	0,02489
	Điều hòa nhiệt độ	Bộ	0,04840
	Camera	Chiếc	0,05143
	Quạt trần	Chiếc	0,07469
	Quạt treo tường	Chiếc	0,12358
2	Phòng học bộ môn Âm nhạc		
	Bàn giáo viên	Chiếc	0,00080
	Ghế giáo viên	Chiếc	0,00080
	Ghế ngồi học sinh	Chiếc	0,03211
	Bảng viết	Chiếc	0,00079
	Tủ đựng tài liệu + Thiết bị	Chiếc	0,00080
	Máy tính giáo viên	Chiếc	0,00086
	Tivi hoặc Màn hình cảm ứng đa điểm có thể kết nối internet hoặc máy chiếu, màn chiếu hoặc bảng tương tác thông minh	Bộ	0,00086
	Hệ thống âm thanh loa treo tường kết nối với Tivi, mic của GV	Bộ	0,00098
	Điều hòa nhiệt độ	Bộ	0,00125
	Camera	Chiếc	0,00153

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức thiết bị theo đề nghị các trường/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
	Quạt trần	Chiếc	0,00244
	Quạt treo tường	Chiếc	0,00260
3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật		
	Bàn giáo viên	Chiếc	0,00080
	Ghế giáo viên	Chiếc	0,00080
	Giá bày mẫu	Chiếc	0,00102
	Bàn học sinh lớp 5- Bàn 2 chỗ	Chiếc	0,01409
	Ghế ngồi học sinh lớp 5- ghế ngồi có tựa	Chiếc	0,02889
	Bảng viết	Chiếc	0,00080
	Tủ trưng bày	Chiếc	0,00102
	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	0,00086
	Điều hòa nhiệt độ	Bộ	0,00136
	Quạt trần	Chiếc	0,00244
	Quạt treo tường	Chiếc	0,00850
	Máy tính giáo viên	Chiếc	0,00077
	Hệ thống âm thanh loa treo tường kết nối với Tivi, mic của GV	Chiếc	0,00094
	Tivi hoặc Màn hình cảm ứng đa điểm có thể kết nối internet hoặc máy chiếu, màn chiếu hoặc bảng tương tác thông minh	Bộ	0,00077
	Camera	Chiếc	0,00142
4	Phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ		
	Bàn ghế giáo viên	Bộ	0,00065
	Máy tính giáo viên	Bộ	0,00079
	Tivi hoặc Màn hình cảm ứng đa điểm có thể kết nối internet hoặc máy chiếu, màn chiếu hoặc bảng tương tác thông minh	Bộ	0,00079
	Máy in	Chiếc	0,00079
	Bàn thực hành, thí nghiệm	Bộ	0,00663
	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,01429
	Tủ/giá đựng thiết bị, dụng cụ	Chiếc	0,00055
	Bảng chống lóa	Chiếc	0,00079
	Hệ thống âm thanh hỗ trợ giảng	Bộ	0,00079
	Điều hòa nhiệt độ	Bộ	0,00116
	Quạt trần	Chiếc	0,00195
5	Phòng học bộ môn Tin học		
	Bảng từ	Chiếc	0,00093
	Tivi hoặc máy chiếu hoặc Màn hình cảm ứng đa điểm (hoặc Bảng tương tác thông minh) có thể kết nối internet	Bộ	0,00100
	Hệ thống âm thanh hỗ trợ giảng	Bộ	0,00122
	Bàn ghế giáo viên	Bộ	0,00093
	Bàn máy tính HS (loại 2 chỗ)	Bộ	0,01397
	Máy tính học sinh	Bộ	0,03454
	Máy tính giáo viên	Bộ	0,00534
	Bộ tai nghe kèm theo Stereo Microphone	Bộ	0,03418
	Thiết bị kết nối với máy tính	Bộ	0,00096

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức thiết bị theo đề nghị các trường/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	0,00097
	Ôn áp	Chiếc	0,00093
	Camera	Chiếc	0,00157
	Điều hòa nhiệt độ	Bộ	0,00170
	Quạt trần	Chiếc	0,00325
	Quạt treo tường	Chiếc	0,00455
6	Phòng học bộ môn ngoại ngữ		
	Tivi hoặc Màn hình hiển thị hoặc máy chiếu	Bộ	0,00086
	Bảng tương tác thông minh	Chiếc	0,00106
	Bảng chống lóa	Chiếc	0,00087
	Tủ đựng đồ dùng	Chiếc	0,00069
	Phần mềm (bao gồm cả bản quyền) sử dụng cho phòng học ngoại ngữ - của giáo viên	Bộ	0,01549
	Phần mềm (bao gồm cả bản quyền) sử dụng cho phòng học ngoại ngữ - của học sinh	Bộ	0,01549
	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,01716
	Máy tính giáo viên	Bộ	0,00086
	Thiết bị kết nối với máy tính	Bộ	0,00098
	Bàn ghế giáo viên	Bộ	0,00069
	Hệ thống âm thanh	Bộ	0,00070
	Điều hòa nhiệt độ	Bộ	0,00129
	Camera	Chiếc	0,00149
	Quạt trần	Chiếc	0,00251
	Quạt treo tường	Chiếc	0,00354
7	Phòng đa chức năng		
	Bàn ghế giáo viên	Bộ	0,00075
	Bàn ghế học sinh	Bộ	0,02238
	Tivi hoặc Màn hình cảm ứng đa điểm (hoặc Bảng tương tác thông minh) có thể kết nối internet	Chiếc	0,00079
	Bảng từ	Chiếc	0,00075
	Máy tính	Bộ	0,00079
	Điều hòa nhiệt độ	Bộ	0,00186
	Quạt mát	Chiếc	0,00315
	Hệ thống âm thanh hỗ trợ giảng	Bộ	0,00079
III	Thiết bị cho khối phòng hỗ trợ học tập		
1	Thư viện		
	Bảng tin thư viện và giới thiệu sách	Chiếc	0,00065
	Bảng từ	Chiếc	0,00074
	Bàn quây thủ thư	Chiếc	0,00298
	Ghế thủ thư	Chiếc	0,00637
	Giá để dép bằng inox	Chiếc	0,00265
	Máy tính để bàn cho học sinh tra cứu	Chiếc	0,00145
	Bàn đọc sách	Chiếc	0,00766

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức thiết bị theo đề nghị các trường/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
	Ghế đọc sách	Chiếc	0,01954
	Kệ, giá, tủ sách	Chiếc	0,01454
	Tủ đựng hồ sơ	Chiếc	0,00093
	Máy tính	Bộ	0,00068
	Máy in	Chiếc	0,00066
	Máy quét, đọc mã vạch	Chiếc	0,00068
	Điều hòa nhiệt độ	Bộ	0,00170
	Quạt mát	Chiếc	0,00260
2	Phòng thiết bị giáo dục		
	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,00062
	Máy tính	Bộ	0,00058
	Tủ đựng thiết bị	Chiếc	0,00205
	Giá để thiết bị	Chiếc	0,00334
3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập		
	Bàn tư vấn	Chiếc	0,00067
	Ghế ngồi	Chiếc	0,00490
	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,00112
	Tủ để tài liệu	Chiếc	0,00067
	Máy in	Chiếc	0,00075
	Máy tính	Bộ	0,00075
	Điều hòa nhiệt độ	Bộ	0,00075
	Quạt mát	Chiếc	0,00097
4	Phòng truyền thống		
	Tủ trưng bày tư liệu hình ảnh	Bộ	0,00216
	Tivi hoặc Màn hình cảm ứng đa điểm (hoặc Bảng tương tác thông minh) có thể kết nối internet	Chiếc	0,00071
	Máy tính	Bộ	0,00071
5	Phòng Đội Thiếu niên		
	Máy tính	Bộ	0,00066
	Máy in	Chiếc	0,00070
	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,00068
	Bệ và tượng Bác	Chiếc	0,00070
	Giá để trống, cờ	Chiếc	0,00080
	Tủ đựng tài liệu, trang phục	Chiếc	0,00102
IV	Thiết bị cho khối phụ trợ		
1	Phòng họp hội đồng		
	Điều hòa nhiệt độ	Bộ	0,00239
	Quạt mát	Chiếc	0,00352
	Bàn ghế họp hội đồng	Bộ	0,01977
	Thiết bị họp trực tuyến	Bộ	0,00075
	Giá treo và phụ kiện kết nối	Chiếc	0,00081

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức thiết bị theo đề nghị các trường/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
	Hệ thống âm thanh: loa, ampli, mixer, micro cổ ngỗng, micro, tủ rack, giá đỡ loa, ...	Bộ	0,00068
	Bục phát biểu	Chiếc	0,00068
	Bệ và tượng Bác	Chiếc	0,00068
	Máy tính	Bộ	0,00072
	Tivi hoặc Màn hình cảm ứng đa điểm (hoặc Bảng tương tác thông minh, máy chiếu +cáp nối máy chiếu+ màn chiếu) có thể kết nối internetThiết bị trình chiếu	Bộ	0,00066
	Phông sân khấu + sao vàng búa liềm	Bộ	0,00068
	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	0,00097
2	Phòng Y tế học đường		
	Điều hòa nhiệt độ	Bộ	0,00102
	Quạt mát	Chiếc	0,00091
	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	0,00072
	Máy in	Chiếc	0,00072
	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	0,00082
	Tủ thuốc	Chiếc	0,00102
	Tủ đựng đồ dùng	Chiếc	0,00116
	Bàn ghế làm việc (01 bàn + 01 ghế)	Bộ	0,00068
	Bàn ghế khám bệnh (01 bàn + 03 ghế)	Bộ	0,00093
	Máy đo nhịp tim, huyết áp	Chiếc	0,00068
	Cân y tế	Chiếc	0,00068
	Ống nghe y tế	Chiếc	0,00068
	Tủ lạnh bảo quản thuốc	Chiếc	0,00068
	Giường y tế	Chiếc	0,00132
	Bộ sơ cứu y tế + Đo thị lực	Bộ	0,00069
	Cáng y tế	Chiếc	0,00065
	Tủ hấp dụng cụ y tế + Bộ dụng cụ y tế	Chiếc	0,00065
	Lavabo + vòi + gương	Bộ	0,00075
	Thiết bị đo chiều cao	Chiếc	0,00067
3	Nhà kho		
	Tủ đựng thiết bị	Chiếc	0,00151
	Giá để thiết bị	Chiếc	0,00297
4	Nhà tập đa năng		
	Bàn ghế cho khán đài	Bộ	0,00263
	Ghế gấp (có thể gấp gọn và di chuyển)	Chiếc	0,08326
	Hệ thống máy chiếu hội trường (hoặc màn hình LED)	Bộ	0,00071
	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,01764
	Máy tính	Bộ	0,00648
	Hệ thống âm thanh hội trường	Bộ	0,00062
5	Bếp ăn bán trú		
	Bếp từ công nghiệp	Chiếc	0,00197
	Bếp ga công nghiệp	Chiếc	0,00255

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức thiết bị theo đề nghị các trường/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
	Hệ thống hút mùi bếp công nghiệp	Chiếc	0,00098
	Tủ nấu cơm bằng điện (loại 50kg)	Chiếc	0,00157
	Xe đẩy inox 2 tầng	Chiếc	0,01189
	Bàn chế biến thức ăn sống di động	Chiếc	0,00222
	Bàn chế biến thức ăn chín di động	Chiếc	0,00222
	Máy xay thịt công nghiệp	Chiếc	0,00070
	Chậu rửa có bánh xe di động	Chiếc	0,00269
	Tủ lạnh 600 lít	Chiếc	0,00077
	Chạn đựng bát đĩa inox	Chiếc	0,00197
	Máy sấy khăn	Chiếc	0,00079
	Tủ sấy bát 2 lớp	Chiếc	0,00140
	Máy thái củ quả	Chiếc	0,00062
	Xe đẩy chế biến (50 kg)	Chiếc	0,00071
	Giá kệ để xoong nồi	Chiếc	0,00356
	Xoong nồi	Chiếc	0,05276
6	Phòng ăn học sinh		
	Bàn ăn	Chiếc	0,10394
	Ghế ngồi	Chiếc	0,62362
	Quạt mát	Chiếc	0,00945
V	Thiết bị cho các hoạt động khác		
1	Các loại phần mềm quản lý, ứng dụng trong dạy và học		
	Phần mềm kế toán	Bộ	0,00068
	Phần mềm Bảo hiểm xã hội	Bộ	0,00070
	Phần mềm hóa đơn điện tử	Bộ	0,00055
	Phần mềm tài sản công	Bộ	0,00068
	Phần mềm các khoản thu	Bộ	0,00070
	Phần mềm quản lý lương	Bộ	0,00055
	Phần mềm kê khai thuế	Bộ	0,00081
	Phần mềm dịch vụ công kho bạc	Bộ	0,00080
	Phần mềm quản lý thư viện	Bộ	0,00067
2	Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất lượng		
	Tủ hoặc giá đựng tài liệu	Chiếc	0,00157
	Máy tính để bàn	Bộ	0,00079
	Máy in	Chiếc	0,00079
	Máy scan văn bản	Chiếc	0,00079
3	Thiết bị khác phục vụ cho các hoạt động dạy và học		
	Bút trình chiếu	Chiếc	0,01230
	Thiết bị âm thanh ngoài trời	Bộ	0,00077
	Máy phát điện công nghiệp	Chiếc	0,00071

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ GIÁO DỤC TIỂU HỌC CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI
ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU

(Kèm theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU CẤP TIỂU HỌC - MÔN TIẾNG VIỆT						
A	Tranh ảnh					
I	Chủ đề 1: Tập viết					
1		Bộ mẫu chữ viết	Giúp học sinh thực hành quan sát, ghi nhớ mẫu chữ viết để viết cho đúng, đẹp.	a) Bộ mẫu chữ viết quy định trong trường tiểu học được phóng to, in 2 màu. Gồm 8 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m2, cán láng OPP mờ, trong đó: - 4 tờ in bảng chữ cái viết thường, dấu thanh và chữ số; - 4 tờ in bảng chữ cái viết hoa. b) Mẫu chữ cái viết thường và chữ cái viết hoa đều được thể hiện ở 4 dạng: Chữ viết đứng, nét đều; chữ viết đứng, nét thanh, nét đậm; chữ viết nghiêng (15°), nét đều; chữ viết nghiêng, nét thanh, nét đậm.	Bộ	0,01034
2		Bộ chữ dạy tập viết	Giúp học sinh thực hành quan sát mẫu chữ để hình thành biểu tượng về chữ cái, nhận biết các nét cơ bản và quy trình viết một chữ cái trước khi thực hành luyện tập bằng nhiều hình thức khác nhau.	Bộ mẫu chữ viết quy định trong trường tiểu học được phóng to, in 2 màu. Gồm 39 tờ, kích thước (210x290)mm, dung sai 10mm, in từng chữ cái, chữ số trên giấy couche, định lượng 200g/m2, cán láng OPP mờ. Trong đó: - 29 tờ in các chữ cái tiếng Việt (một mặt in chữ cái viết thường, một mặt in chữ cái viết hoa kiểu 1); - 5 tờ in chữ số kiểu 1 (gồm 10 chữ số từ 0 đến 9, in ở hai mặt); - 5 tờ một mặt in chữ cái viết hoa kiểu 2, một mặt in chữ số kiểu 2.	Bộ	0,01034
II	Chủ đề 2: Học vần					
1		Bộ thẻ chữ học vần thực hành	Giúp học sinh thực hành ghép vần, ghép tiếng, từ khoá, từ ngữ ứng dụng và thực hành vận dụng sáng tạo (ghép tiếng, từ mở rộng).	Bộ mẫu chữ viết quy định trong trường tiểu học được phóng to, in 2 màu. Bao gồm: 80 thẻ chữ, kích thước (20x60)mm, in 29 chữ cái tiếng Việt (Font chữ Vnavant, cỡ 72, kiểu chữ đậm), in màu trên nhựa, gỗ (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng, an toàn trong sử dụng; trong đó: d, đ, k, p, q, r, s, v, x, y (mỗi chữ cái có 2 thẻ); a, ă, â, b, c, e, ê, g, i, l, n, o, ô, ơ, u, ư (mỗi chữ cái có 3 thẻ); h, m, t (mỗi chữ cái có 4 thẻ); 12 thẻ dấu ghi thanh, in màu trên mảnh nhựa trong, dùng để cài lên thẻ chữ; trong đó: hỏi, ngã, nặng (mỗi dấu có 2 mảnh), huyền, sắc (mỗi dấu có 3 mảnh). (Ghi chú: Các thẻ chữ có thể sử dụng với thanh cài hoặc băng cá nhân có từ tính. Băng cá nhân học sinh có 2 mặt, một mặt có thẻ viết phần, một mặt có từ tính và viết được bút dạ.)	Bộ	0,11791
2		Bộ chữ học vần biểu diễn	Hướng dẫn quá trình học tập âm vần mới bằng trực quan sinh động, hấp dẫn.	Bộ mẫu chữ viết quy định trong trường tiểu học. Bao gồm: 97 thẻ chữ, kích thước (60x90)mm, in 29 chữ cái tiếng Việt (Font chữ Vnavant, cỡ 150), in đậm trên giấy couche, định lượng 200g/m2, cán láng OPP mờ: b, d, đ, e, l, ơ, r, s, v, x (mỗi chữ cái có 2 thẻ); ă, â, q (mỗi chữ cái có 3 thẻ); a, c, ê, g, i, k, m, o, ô, p, u, ư, y (mỗi chữ cái có 4 thẻ); n, t (mỗi chữ cái có 5 thẻ); h (6 thẻ); Dấu ghi thanh (huyền, sắc, hỏi, ngã, nặng); dấu câu (dấu chấm, dấu phẩy, dấu chấm hỏi); in trên mảnh nhựa trong để cài lên thẻ chữ; mỗi dấu có 2 mảnh; Các thẻ được in 2 mặt (chữ màu đỏ), một mặt in chữ cái thường, mặt sau in chữ cái hoa tương ứng; Bảng phụ có 6 thanh nẹp để gắn chữ (6 dòng), kích thước (1.000x900)mm (hoặc bảng có từ tính để gắn thẻ chữ có nam châm).	Bộ	0,00419
III	Chủ đề 3: Chính tả					
1	Tên chữ cái tiếng Việt	Bảng tên chữ cái tiếng Việt	Giúp học sinh thuộc tên chữ cái tiếng Việt.	Bảng ghi tên chữ cái tiếng Việt in 2 màu, 1 tờ kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	Bộ	0,01258
B	VIDEO/ CLIP					

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
I	Chủ đề 1. Tập viết					
1		Video dạy viết các chữ viết thường cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng)	Giúp học sinh thực hành quan sát, ghi nhớ mẫu các nét chữ viết để viết cho đúng, đẹp, kích thích hứng thú luyện viết chữ đẹp của học sinh.	Video có nội dung dạy viết các chữ viết thường cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt kèm âm thanh hướng dẫn cách xác định độ cao, độ rộng cách chấm các điểm tọa độ từng chữ (điểm đặt bút, các điểm chuyển bút, điểm dừng bút).	Bộ	0,00441
2		Video dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng)	Giúp học sinh thực hành quan sát, ghi nhớ mẫu các nét chữ viết để viết cho đúng, đẹp, kích thích hứng thú luyện viết chữ đẹp của học sinh.	Video có nội dung dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt kèm âm thanh hướng dẫn cách xác định độ cao, độ rộng cách chấm các điểm tọa độ từng chữ (điểm đặt bút, các điểm chuyển bút, điểm dừng bút).	Bộ	0,00425
II	Chủ đề 2: Viết đoạn văn, bài văn					
1		Video giới thiệu, tả đồ vật	Mình họa, giúp HS quan sát, tìm hiểu các đặc điểm của đồ vật phục vụ cho hoạt động nói, viết đoạn văn giới thiệu, miêu tả đồ vật.	Video/clip có nội dung về hình dáng, màu sắc, chất liệu, hoạt động của một số đồ vật quen thuộc trong đời sống, phù hợp với HS tiểu học.	Bộ	0,00441
2		Video tả con vật, cây cối	Mình họa, giúp HS quan sát, tìm hiểu các đặc điểm của con vật, cây cối để nói, viết đoạn văn/ bài văn miêu tả.	Video/clip có nội dung về hình dáng, hoạt động của một số con vật nuôi, con vật hoang dã (sống trong rừng, sống ở sông/ biển); Video/clip có nội dung về đặc điểm của một số loài cây có trong tự nhiên (cây có hoa, cây bóng mát, cây ăn quả).	Bộ	0,00327
3		Video tả người, tả cảnh	Mình họa, giúp HS quan sát, tìm hiểu các đặc điểm của người, của phong cảnh để viết bài văn miêu tả.	Video/clip có nội dung về hình dáng, hoạt động của con người ở các độ tuổi, nghề nghiệp và công việc khác nhau; Video/clip có nội dung về một số cảnh đẹp tiêu biểu ở các vùng, miền (biển, rừng núi, đồng bằng, miền Bắc, miền Trung, miền Nam).	Bộ	0,00327
DANH MỤC						
THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU CẤP TIỂU HỌC - MÔN TOÁN						
A	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG					
I	HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG					
1	Hình học	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán		01 chiếc thước thẳng dài tối thiểu 500mm, độ chia nhỏ nhất là 1mm, được làm bằng nhựa/gỗ hoặc vật liệu khác có độ cứng tương đương, không cong vênh, màu sắc tươi sáng, an toàn với người sử dụng. Vạch kẻ trên thước thẳng, màu chữ và kẻ vạch trên thước tương phản với màu thước để dễ đọc số.	Cái	0,00915
II	DỤNG CỤ					
1		BỘ THỰC HÀNH TOÁN - LỚP 1 (HS)		+ Hộp 1 bằng nhựa kích thước: (258x183x29)mm gồm có các thiết bị: Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số, Bộ thiết bị dạy phép tính, Bộ thiết bị dạy hình phẳng + Hộp 2 bằng nhựa kích thước: (258x183x63)mm gồm có Bộ thiết bị dạy hình khối	Bộ	0,15418

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
2		BỘ THỰC HÀNH TOÁN LỚP 2 (HS)		a) Các thẻ chữ số từ 0 đến 9. Mỗi chữ số có 4 thẻ chữ được in 2 mặt, mỗi mặt 1 màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm; b) Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng); mỗi dấu 02 thẻ được in 2 mặt, mỗi mặt 1 màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm; - Vật liệu: <i>Tất cả các thẻ trên được làm bằng nhựa dày 0.5mm được in 2 mặt, mỗi mặt 1 màu, được bo tròn 4 góc không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng, an toàn trong sử dụng.</i> - Tất cả được xếp gọn gàng trong túi PVC c) 10 thanh chục khối lập phương (thanh chục khối lập phương là một tấm nhựa hình chữ nhật kích thước (15x150)mm, vẽ mô hình 3D của 10 khối lập phương được xếp thành một cột); d) 10 bảng trăm (bảng trăm là một tấm nhựa hình vuông kích thước (152x152)mm, vẽ mô hình 3D của 100 khối lập phương được xếp thành 10 hàng, mỗi hàng gồm 10 hình lập phương); e) 10 thẻ khối 1.000 (thẻ khối 1.000 là một tấm nhựa hình vuông vẽ mô hình 3D của 1000 khối lập phương, mỗi khối lập phương có kích thước (15x15x15)mm), tạo thành một mô hình 3D của khối lập phương có kích thước (150x150x150)mm; Vật liệu: Tất cả các thiết bị trên được làm bằng nhựa in màu, được bo tròn 4 góc không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng, an toàn trong sử dụng.	Bộ	0,12532
3		BỘ THỰC HÀNH TOÁN LỚP 3 (HS)		+ Hộp 1 bằng nhựa kích thước: (258x183x29)mm gồm có các thiết bị: Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số, Bộ thiết bị dạy phép tính, Bộ thiết bị dạy hình phẳng + Hộp 2 bằng nhựa kích thước: (258x183x63)mm gồm có Bộ thiết bị dạy hình khối	Bộ	0,06364
4		BỘ THỰC HÀNH TOÁN LỚP 4 (HS)		Gồm có: 1.1 Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số 1.2 Bộ thiết bị hình học thực hành phân số 1.3 Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối <i>Tất cả được đựng vào hộp nhựa kích thước: (170x92x18)mm, đáy bằng nhựa PP màu vàng, nắp đáy bằng nhựa PP trong.</i>	Bộ	0,02922
5		BỘ THỰC HÀNH TOÁN LỚP 5 (HS)		Gồm có: 1.1 Bộ thiết bị hình học thực hành phân số 1.2 Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối Tất cả được đựng vào hộp nhựa kích thước: (170x92x18)mm, đáy bằng nhựa PP màu xanh lá, nắp đáy bằng nhựa PP trong.	Bộ	0,00519
B	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ					
I	DỤNG CỤ					
1	HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG					
1.1	Hình học	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	GV sử dụng khi vẽ bảng trong dạy học hình học.	Bộ thiết bị vẽ bảng gồm: - 01 ê ke có kích thước các cạnh (300x400x500)mm; - 01 chiếc compa dài 400mm với đầu được thiết kế thuận lợi khi vẽ trên bảng bằng phấn, bút dạ, một đầu thuận lợi cho việc cố định trên mặt bảng; - 01 thước đo góc đường kính 300mm, có hai đường chia độ, khuyết ở giữa. Vật liệu: Tất cả các thiết bị được làm bằng nhựa/gỗ hoặc vật liệu có độ cứng tương đương, không cong vênh, màu sắc tươi sáng, an toàn với người sử dụng.	Bộ	0,01490

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
1.2	Khối lượng	Bộ thiết bị dạy khối lượng	Giúp HS thực hành cân.	Bộ thiết bị dạy khối lượng gồm: - 01 cân đĩa loại 5kg; - 01 hộp quả cân loại: 10g, 20g, 50g, 100g, 200g, 500g, 1kg, 2kg (mỗi loại 2 quả). Bộ thiết bị dạy dung tích gồm: - 01 chai 1 lít, có 10 vạch chia ghi các số 100; 200; 300; ...; 1.000; - 01 ca 1 lít, có 10 vạch chia ghi các số 100; 200; 300; ...; 1.000.	Bộ	0,00897
1.3	Dung tích	Bộ thiết bị dạy dung tích	Giúp HS thực hành đo dung tích.	Bộ thiết bị dạy dung tích gồm: - 01 chai 1 lít, có 10 vạch chia ghi các số 100; 200; 300; ...; 1.000; - 01 ca 1 lít, có 10 vạch chia ghi các số 100; 200; 300; ...; 1.000.	Bộ	0,00716
1.4	Diện tích	Thiết bị dạy diện tích	Giúp HS thực hành đo diện tích.	Thiết bị dạy diện tích là tấm phẳng trong suốt, kẻ ô vuông một chiều 10 ô, một chiều 20 ô. Ô vuông có kích thước (10x10)mm.	Tấm	0,10497
2	THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT					
2.1	Xác suất	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Giúp HS khám phá, hình thành, thực hành, luyện tập về khả năng xảy ra của một sự kiện (hay hiện tượng).	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất gồm: - 01 quân xúc xắc có độ dài cạnh là 20mm; có 6 mặt, số chấm xuất hiện ở mỗi mặt là một trong các số 1; 2; 3; 4; 5; 6 (mặt 1 chấm; mặt 2 chấm; ... ; mặt 6 chấm); - 01 hộp nhựa trong để tung quân xúc xắc (Kích thước phù hợp với quân xúc xắc); - 02 đồng xu gồm một đồng xu to có đường kính 25mm và một đồng xu nhỏ có đường kính 20mm; độ dày 1mm; làm bằng hợp kim (nhôm, đồng). Trên mỗi đồng xu, một mặt khắc nổi chữ N, mặt kia khắc nổi chữ S; - 01 hộp bóng có 3 quả, trong đó có 1 quả bóng xanh, 1 quả bóng đỏ và 1 quả bóng vàng, các quả bóng có kích thước và trọng lượng như nhau với đường kính 35mm (giống quả bóng bàn).	Bộ	0,00186
II	MÔ HÌNH					
1	SỐ VÀ PHÉP TÍNH					
1.1	Phân số	Bộ thiết bị hình học dạy phân số	GV sử dụng khi dạy học về phân số.	Bộ thiết bị hình học dạy phân số gồm: - 09 hình tròn đường kính 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm màu sáng (trong đó có 5 hình được chia thành 4 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm; sơn màu đỏ 1/4 hình; 1 hình được chia thành 4 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm, đường viền theo chu vi và đường kẻ chia (không tiếp xúc với phần sơn) là nét kẻ đứt rộng 1mm, sơn đỏ 1/4; 1 hình được chia thành 4 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm toàn bộ hình tròn sơn màu đỏ; 1 hình được chia thành 2 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm; sơn đỏ 1/2 hình; 1 hình được chia thành 6 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ rộng 1mm, sơn đỏ 5/6 hình tròn); - 02 hình tròn đường kính 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm, chuyển động quay tương đối với nhau thông qua trục nối tâm có vòng đệm ở giữa; một hình trong suốt, một hình màu tối (mỗi hình: được chia thành 8 phần đều nhau qua tâm bằng nét kẻ, sơn màu đỏ 1/2 hình tròn. Các đường bao, đường nối tâm, có chiều rộng 1mm); - 04 hình vuông có kích thước (160x160)mm, màu trắng (trong đó có 3 hình chia thành 4 hình vuông nhỏ đều nhau qua tâm, bằng nét kẻ rộng 1mm, 1/4 hình có màu xanh cô ban và 1 hình chia thành 4 hình vuông nhỏ đều nhau qua tâm, bằng nét kẻ rộng 1mm, riêng phần không màu là nét kẻ đứt, 3/4 hình có màu xanh cô ban), độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5 mm. (Ghi chú: Các hình có thể sử dụng từ tính để giáo viên dính lên bảng từ)	Bộ	0,02491
2	HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG					

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
2.1	Hình phẳng và hình khối	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối.	Giúp GV dạy hình phẳng và hình khối. Giúp HS thực hành nhận dạng hình phẳng và hình khối, lắp ghép xếp hình.	+ Các hình phẳng gồm: 6 hình tam giác đều cạnh 40mm; 4 hình tam giác vuông cân có cạnh góc vuông 50mm; 2 hình tam giác vuông có 2 cạnh góc vuông 40mm và 60mm; 10 hình vuông kích thước (40x40)mm; 8 hình tròn đường kính 40mm, 2 hình chữ nhật kích thước (40x80)mm. Các hình có độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm; + 4 hình tứ giác khác nhau (cạnh ngắn nhất 30mm, cạnh dài nhất 70mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm); + 04 khối hộp chữ nhật kích thước (40x40x60)mm; + 04 khối lập phương kích thước (40x40x40)mm; 04 khối trụ đường kính 40mm (trong đó, 2 cái cao 40mm, 2 cái cao 60mm); 4 khối cầu đường kính 40mm; 4 khối cầu đường kính 60mm;	Bộ	0,08245
2.2	Mét vuông	Bộ thiết bị dạy học dạy đơn vị đo diện tích mét vuông	GV sử dụng khi dạy về diện tích.	01 bảng kích thước (1.250x1.030)mm, được kẻ thành các ô có kích thước (100x100)mm.	Bảng	0,00522
2.3	Thời gian	Thiết bị trong dạy học về thời gian	Giúp HS thực hành xem đồng hồ.	Mô hình đồng hồ đường kính 300mm có kim giờ, kim phút và có thể quay đồng bộ với nhau, trên mặt đồng hồ có 60 vạch để chỉ 60 phút.	Chiếc	0,00664
III	PHẦN MỀM					
1	Hình học và đo lường	Phần mềm toán học	Phần mềm toán học hỗ trợ GV giúp HS thực hành, luyện tập các yếu tố hình học.	Phần mềm toán học đảm bảo hỗ trợ GV về hình trong dạy học các yếu tố hình học; Phải sử dụng phần mềm không vi phạm bản quyền. Phải sử dụng phần mềm không vi phạm bản quyền.	Bộ	0,01398
2	Thống kê và xác suất	Phần mềm toán học	Phần mềm toán học hỗ trợ GV giúp HS thực hành, luyện tập các yếu tố Thống kê và xác suất.	Phần mềm toán học đảm bảo hỗ trợ GV về bảng, biểu đồ; mô tả thí nghiệm ngẫu nhiên trong dạy học các yếu tố Thống kê và xác suất; Phải sử dụng phần mềm không vi phạm bản quyền.	Bộ	0,01398
DANH MỤC						
THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU CẤP TIỂU HỌC - MÔN NGOẠI NGỮ						
I.	Thiết bị dạy học ngoại ngữ thông dụng (lựa chọn 1)					
1		Đài đĩa CD	Phát các học liệu âm thanh.	Phát các loại đĩa CD có các định dạng phổ thông; Có cổng USB và/hoặc thẻ nhớ; Có chức năng nhớ, tua tiến, tua lùi, tạm dừng; Đài AM, FM; Nguồn điện: AC 110-220V/50 Hz, sử dụng được pin.	Chiếc	0,00236
2		Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Kết nối với máy tính và các thiết bị khác để phát âm thanh, hình ảnh.	Máy chiếu: Loại thông dụng. - Có đủ cổng kết nối phù hợp; - Cường độ sáng tối thiểu 3.500 Ansilumens; - Độ phân giải tối thiểu XGA; - Kích cỡ khi chiếu lên màn hình tối thiểu 100 inch; - Điều khiển từ xa; - Kèm theo màn chiếu và thiết bị điều khiển (nếu có). Màn hình hiển thị: Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 50 inch, Full HD - Có đủ cổng kết nối phù hợp; - Có ngôn ngữ hiển thị Tiếng Việt; - Điều khiển từ xa; - Nguồn điện: AC 90-220V/50Hz.	Bộ	0,01483

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
3		Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Kết nối với các thiết bị ngoại vi để trình chiếu bài giảng.	- Loại thông dụng có cấu hình tối thiểu cài đặt được các hệ điều hành và các phần mềm dạy học ngoại ngữ; - Màn hình tối thiểu: 17 inch (máy tính để bàn), 14 inch (máy tính xách tay); - Có các cổng kết nối tối thiểu: VGA, HDMI, USB, LAN, Wifi và Bluetooth.	Chiếc	0,01587
4		Thiết bị âm thanh đa năng di động	Phát các học liệu âm thanh và trợ âm cho giáo viên.	- Tích hợp được nhiều tính năng âm ly, loa, micro, đọc các định dạng DVD, CD, SD, USB trên thiết bị; - Kết nối line-in, audio in, bluetooth với nguồn phát âm thanh; - Công suất phù hợp với lớp học; - Kèm theo micro; - Nguồn điện: AC 220V/50Hz; DC, có ắc quy/pin sạc.	Bộ	0,00263
5		Bộ học liệu bằng tranh		Bộ tranh có nội dung theo các chủ điểm/chủ đề trong chương trình môn Ngoại ngữ cấp Tiểu học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, kích thước (148x210)mm, in offset 4 màu trên giấy couche định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ (hoặc in màu trên nhựa).	Bộ	0,00359
6		Bộ học liệu điện tử	Hỗ trợ giáo viên xây dựng kế hoạch dạy học, kế hoạch bài dạy (điện tử), bài giảng (điện tử), học liệu (điện tử), bài tập, bài kiểm tra đánh giá.	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo chương trình môn Ngoại ngữ cấp Tiểu học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, không vi phạm các quy định về bản quyền, pháp luật, chủ quyền, văn hóa, dân tộc, giới, các đối tượng dễ tổn thương, có hệ thống học liệu điện tử (bài nghe, video, hình ảnh, bài giảng điện tử để dạy luyện nghe/nói cho học sinh, hệ thống câu hỏi, đề kiểm tra) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận tiện cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên máy tính trong môi trường không có kết nối internet. Đảm bảo các chức năng: - Chức năng hỗ trợ soạn kế hoạch bài dạy điện tử; - Chức năng chuẩn bị bài giảng điện tử; - Chức năng chèn các học liệu điện tử (hình ảnh, video, âm thanh) vào giáo án điện tử; - Chức năng tạo câu hỏi, bài tập; - Chức năng kiểm tra đánh giá. Bộ học liệu điện tử gồm các bài nghe, video, hình ảnh, bài giảng điện tử để dạy cho học sinh. Các nội dung phải phù hợp với chương trình.	Bộ	0,00243
II. Hệ thống thiết bị dạy học ngoại ngữ chuyên dụng (lựa chọn 2 - được trang bị và lắp đặt cho 01 phòng học Bộ môn Ngoại ngữ)						
1		Bộ học liệu bằng tranh		Bộ học liệu (học liệu in) bao gồm: Bộ tranh có nội dung theo các chủ điểm/chủ đề trong chương trình môn Ngoại ngữ cấp Tiểu học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, kích thước (148x210) mm, in offset 4 màu trên giấy couche định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ (hoặc in màu trên nhựa).	Bộ	0,00850
2		Bộ học liệu điện tử	Hỗ trợ giáo viên xây dựng kế hoạch dạy học, kế hoạch bài dạy (điện tử), bài giảng (điện tử), học liệu (điện tử), bài tập, bài kiểm tra đánh giá.	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo chương trình môn Ngoại ngữ cấp Tiểu học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, không vi phạm các quy định về bản quyền, pháp luật, chủ quyền, văn hóa, dân tộc, giới, các đối tượng dễ tổn thương, có hệ thống học liệu điện tử (bài nghe, video, hình ảnh, bài giảng điện tử để dạy luyện nghe/nói cho học sinh, hệ thống câu hỏi, đề kiểm tra) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận tiện cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên máy tính trong môi trường không có kết nối internet. Đảm bảo các chức năng:	Bộ	0,00071
3		Thiết bị cho học sinh	Hỗ trợ học sinh học ngoại ngữ.	Bao gồm: - Khỏi thiết bị điều khiển: tối thiểu có các phím bấm để trả lời câu hỏi trắc nghiệm, điều chỉnh âm lượng, lựa chọn kênh âm thanh nghe, gọi giáo viên; - Tai nghe có micro; - Kết nối, tiếp nhận được các điều khiển từ thiết bị của giáo viên.	Bộ	0,03399

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
4		Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Kết nối thiết bị của giáo viên và học sinh. Điều khiển, tổ chức dạy học.	Bao gồm các khối chức năng: - Khuếch đại và xử lý tín hiệu; - Tai nghe có micro; - Bộ đọc và ghi bài giảng của giáo viên: tối thiểu có cổng cắm USB, khe cắm thẻ nhớ; - Phần mềm điều khiển; - Tối thiểu phải đảm bảo các chức năng: + Có giao diện thể hiện các vị trí của học sinh trong lớp; + Có thể kết nối tới khối thiết bị điều khiển của học sinh để truyền âm thanh từ giáo viên tới một học sinh, một nhóm học sinh bất kỳ hoặc cả lớp; + Có thể kết nối tới khối thiết bị điều khiển của học sinh để truyền âm thanh từ một học sinh bất kỳ trong lớp học tới một hoặc một nhóm học sinh khác; + Có thể chia lớp học thành nhiều nhóm để thực hành giao tiếp đồng thời; + Có thể tạo tối thiểu hai kênh âm thanh độc lập để học sinh lựa chọn và luyện nghe; + Giúp giáo viên thực hiện các bài kiểm tra trắc nghiệm.	Bộ	0,00071
5		Phụ kiện	Dùng để cung cấp điện cho các thiết bị và kết nối tín hiệu giữa các thiết bị	Hệ thống cáp điện và cáp tín hiệu đồng bộ (hoặc hệ thống thiết bị kết nối không dây), đủ cho cả hệ thống.	Bộ	0,00112
DANH MỤC						
THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU CẤP TIỂU HỌC - MÔN ĐẠO ĐỨC						
I	TRANH ẢNH					
1	Chủ đề : Yêu nước					
1.1	Yêu thương gia đình	Bộ tranh về Yêu thương gia đình	HS nhận biết được hành động, lời nói thể hiện tình yêu thương với mọi người trong gia đình	Bộ tranh thực hành gồm 06 tờ, kích thước (148x210)mm, mỗi tranh thể hiện một nội dung: - Hành động, lời nói yêu thương của bạn nhỏ với ông; - Hành động, lời nói yêu thương của bạn nhỏ với bà; - Hành động, lời nói yêu thương của bạn nhỏ với cha; - Hành động, lời nói yêu thương của bạn nhỏ với mẹ; - Hành động, lời nói yêu thương của bạn nhỏ với anh/chị; - Hành động, lời nói yêu thương của bạn nhỏ với em.	Bộ	0,00519
1.2	Quê hương em	Bộ tranh về quê hương em	HS nhận biết được một số việc làm thể hiện tình yêu quê hương	Bộ tranh thực hành gồm 04 tờ, kích thước (148x210)mm, nội dung tranh thể hiện: - Chăm sóc, bảo vệ vẻ đẹp thiên nhiên của quê hương (trồng cây, dọn vệ sinh khu phố, ngõ xóm); - Kính trọng, biết ơn những người có công với quê hương (thăm nghĩa trang liệt sĩ, thăm mẹ Việt Nam anh hùng).	Bộ	0,01066
1.3	Em yêu Tổ quốc Việt Nam	Bộ tranh/ảnh về Tổ quốc Việt Nam	HS nhận biết được Quốc kì, Quốc hiệu; hành vi, việc làm thể hiện tình yêu Tổ quốc	1. Bộ tranh/ảnh gồm 02 tờ, kích thước (790x540)mm. Mỗi tranh/ảnh thể hiện một nội dung : - Buổi chào cờ của HS trường tiểu học; - Chào cờ ở lăng Bác (có hình ảnh Quốc kỳ, Quốc hiệu Việt Nam). 2. Bộ tranh/ảnh gồm 03 tờ, kích thước (790x540)mm. Mỗi tranh/ảnh thể hiện một nội dung : - Hình ảnh các em học sinh tham gia vẽ tranh “Vì biển đảo thân yêu”; - Hình ảnh các vận động viên tay nâng niu lá quốc kỳ; - Hình ảnh học sinh tiểu học xếp hình bản đồ Việt Nam có đầy đủ các quần đảo.	Bộ	0,00442

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
1.4	Biết ơn người lao động	Bộ tranh về Biết ơn người lao động	HS nhận biết được đóng góp của người lao động trong một số lĩnh vực. - Phân biệt được hành vi, việc làm thể hiện biết ơn/không biết ơn người lao động.	1. Bộ tranh thực hành gồm 05 tờ, kích thước (148x210)mm. Mỗi tranh thể hiện hình ảnh người lao động ở một lĩnh vực đang lao động sản xuất: - Người nông dân đang lao động trên đồng ruộng; - Công nhân đang sản xuất trong nhà máy; - Bác sĩ đang chữa bệnh cho người dân; - Giáo viên đang giảng dạy; - Người lao công vệ sinh môi trường. 2. Bộ tranh thực hành gồm 03 tờ, kích thước (148x210)mm. Mỗi tranh thể hiện một hành vi: - Bạn nhỏ cảm ơn bác lao công đang quét rác ở ngõ phố; - Bạn nhỏ cảm ơn và mời bác bưu tá uống nước; - Một số bạn nhỏ đang nhặt giấy của người thu gom phế liệu	Bộ	0,00442
2	Chủ đề : Nhân ái					
2.1	Quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình	Bộ tranh về Quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình	HS phân biệt được hành vi, việc làm phù hợp/chưa phù hợp thể hiện sự quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình.	Bộ tranh thực hành gồm 05 tờ, kích thước (148x210)mm, nội dung tranh thể hiện một số hành vi, việc làm phù hợp/chưa phù hợp thể hiện sự quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình: - Gia đình sum họp gồm: ông, bà, cha, mẹ, anh, em; - Nhường đồ chơi cho em; - Tranh giành đồ chơi với em nhỏ; - Chăm sóc ông, bà, cha, mẹ; - Lễ phép với anh, chị	Bộ	0,00534
2.2	Kính trọng thầy giáo, cô giáo và yêu quý bạn bè	Bộ tranh về Kính trọng thầy giáo, cô giáo	Giáo dục ý thức, hành vi kính trọng thầy giáo, cô giáo và yêu quý bạn bè.	Bộ tranh thực hành gồm 04 tờ, kích thước (148x210)mm, nội dung tranh thể hiện: - Kính trọng thầy giáo, cô giáo (vâng lời thầy, cô; thăm hỏi khi thầy, cô bị ốm hoặc nhân ngày 20/11); - Yêu quý bạn bè (giúp đỡ khi bạn gặp khó khăn).	Bộ	0,01248
2.3	Quan tâm hàng xóm láng giềng	Bộ tranh về Quan tâm hàng xóm láng giềng	HS phân biệt được hành vi, việc làm phù hợp/chưa phù hợp về quan tâm hàng xóm, láng giềng.	Bộ tranh thực hành gồm 05 tờ, kích thước (148x210)mm, nội dung tranh thể hiện hành vi, việc làm phù hợp/chưa phù hợp về quan tâm hàng xóm, láng giềng: - Chào hỏi lễ phép khi gặp hàng xóm; - Thăm hỏi khi hàng xóm có chuyện vui, buồn; - Giúp đỡ hàng xóm láng giềng những việc phù hợp (trông em bé, cất giúp đồ khi hàng xóm đi vắng); - Mờ nhạc to làm ảnh hưởng đến hàng xóm; - Trêu chọc thú nuôi (chó, mèo) của nhà hàng xóm	Bộ	0,00442
2.4	Cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn	Bộ tranh về Cảm thông,	HS nhận biết được một số hành vi, việc làm thể hiện sự cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn.	Bộ tranh thực hành gồm 05 tờ, kích thước (148x210)mm, nội dung tranh thể hiện hành vi cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn: - Giúp đỡ bạn khuyết tật; - Thăm hỏi, động viên bạn có hoàn cảnh khó khăn; - Quyên góp ủng hộ đồng bào bị ảnh hưởng bởi thiên tai; - Giúp đỡ người già cô đơn (thăm hỏi và giúp đỡ người già cô đơn ở khu dưỡng lão); - Giúp đỡ trẻ em bị ung thư (trẻ em điều trị trong bệnh viện).	Bộ	0,00442
3	Chủ đề : Chăm chỉ					

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
3.1	Tự giác làm việc của mình	Bộ tranh về Tự giác làm việc của mình	HS phân biệt được hành vi đúng và hành vi chưa đúng về tự giác làm việc của mình.	Bộ tranh thực hành gồm 07 tờ, kích thước (148x210)mm, nội dung tranh thể hiện hành vi đúng và hành vi chưa đúng: - Tự gấp quần áo; - Tự giác học bài ở nhà; - Không tự giác học bài; - Tự chuẩn bị sách vở đồ dùng học tập đi học; - Hằng hái phát biểu; - Nói chuyện riêng trong giờ học; - Vệ sinh lớp học	Bộ	0,00519
3.2	Quý trọng thời gian	Bộ tranh về Quý trọng thời gian	Giáo dục ý thức, hành vi quý trọng thời gian.	Bộ tranh thực hành gồm 04 tờ, kích thước (148x210)mm, nội dung tranh thể hiện thái độ, hành vi đúng và chưa đúng: - Đi học đúng giờ/không đúng giờ;	Bộ	0,01248
3.3	Yêu lao động	Bộ tranh về Yêu lao động	HS phân biệt được biểu hiện của yêu lao động với lười lao động.	Bộ tranh thực hành gồm 04 tờ, kích thước (148x210)mm, nội dung tranh thể hiện hành vi tích cực, tự giác tham gia hoạt động lao động/hành vi lười lao động: - Chăm làm việc nhà (nấu cơm/rửa bát/lau dọn nhà); - Không chăm làm việc nhà (ngại việc, đùn đẩy việc nhà cho người khác); - Tích cực tham gia việc lớp, việc trường (vệ sinh trường, lớp); - Trốn tránh việc lớp, việc trường	Bộ	0,00442
4	Chủ đề : Trung thực					
4.1	Thật thà	Bộ tranh về Thật thà	Giáo dục đức tính thật thà.	Bộ tranh thực hành gồm 05 tờ, kích thước (148x210)mm, nội dung tranh thể hiện hành vi đúng và hành vi chưa đúng: - Nhật được của rơi trả lại người đánh mất; - Nhật được của rơi giữ làm của riêng; - Không tự ý lấy đồ dùng của bạn; - Tự ý lấy đồ dùng của bạn; - Biết nhận lỗi khi mắc lỗi	Bộ	0,00519
4.2	Nhận lỗi và sửa lỗi	Bộ tranh về Nhận lỗi và sửa lỗi	Giáo dục ý thức, hành vi nhận lỗi và sửa lỗi.	Bộ tranh thực hành gồm 02 tờ, kích thước (148x210)mm, nội dung tranh thể hiện thái độ, hành vi biết/ không biết nhận lỗi và sửa lỗi: - Khi ở trường (tự ý lấy đồ dùng học tập của bạn); - Khi ở nhà (làm vỡ bình hoa).	Bộ	0,01248
4.3	Giữ lời hứa	Bộ tranh về Giữ lời hứa	HS nhận biết được một số biểu hiện của việc giữ lời hứa.	Bộ tranh thực hành gồm 03 tờ, kích thước (148x210)mm, nội dung tranh thể hiện một số biểu hiện của việc giữ lời hứa: - Đúng hẹn với bạn; - Thực hiện lời hứa với người lớn (bố mẹ, thầy cô giáo); - Thực hiện lời hứa với em nhỏ.	Bộ	0,00442

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
4.4	Tôn trọng tài sản của người khác	Bộ tranh về tôn trọng tài sản của người khác	HS phân biệt được hành vi đúng/chưa đúng trong việc tôn trọng tài sản của người khác.	Bộ tranh thực hành gồm 04 tờ, kích thước (148x210)mm, nội dung tranh thể hiện hành vi đúng/chưa đúng trong việc tôn trọng tài sản của người khác: - Hối mọn khi muốn sử dụng đồ dùng của người khác; - Giữ gìn đồ dùng, tài sản của người khác cẩn thận khi được mượn; - Đền khi làm mất, làm hỏng đồ dùng của người khác; - Làm hỏng đồ dùng, tài sản của người khác	Bộ	0,00442
5	Chủ đề : Trách nhiệm					
5.1	Sinh hoạt nề nếp	Bộ tranh về Sinh hoạt nề nếp	HS phân biệt được hành vi đúng và chưa đúng trong việc học tập, sinh hoạt đúng giờ, gọn gàng, ngăn nắp.	Bộ tranh thực hành gồm 06 tờ, kích thước (148x210)mm, nội dung tranh thể hiện hành vi sinh hoạt nề nếp và chưa nề nếp: - Đặt báo thức, đi học đúng giờ; - Sắp xếp quần áo gọn gàng, sạch sẽ; - Sắp xếp sách vở, bàn học ngăn nắp; - Sách vở, bàn học không ngăn nắp; - Giữ gìn, bảo quản sách vở và đồ dùng học tập; - Trang phục gọn gàng phù hợp	Bộ	0,00519
5.2	Thực hiện nội quy trường, lớp	Bộ tranh về Thực hiện nội quy trường, lớp	HS phân biệt được hành vi thực hiện tốt/chưa tốt nội quy trường, lớp.	Bộ tranh thực hành gồm 06 tờ, kích thước (148x210)mm, nội dung thể hiện hành vi thực hiện tốt và chưa thực hiện tốt nội quy trường, lớp: - Vệ sinh trường, bỏ rác vào thùng; - Lễ phép với thầy cô; - Không vẽ bằn lên tường; - Không nói chuyện riêng trong giờ học; - Trật tự khi xếp hàng; - Xò đẩy khi xếp hàng - Vệ sinh trường, bỏ rác vào thùng;	Bộ	0,00519
5.3	Bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình	Bộ tranh về bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình	HS phân biệt được hành vi đúng và chưa đúng trong việc bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình.	Bộ tranh thực hành gồm 02 tờ, kích thước (148x210)mm, nội dung tranh thể hiện hành vi đúng và chưa đúng trong việc bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình: - Bảo quản đồ dùng cá nhân (sách, vở, đồ dùng học tập); - Bảo quản đồ dùng gia đình (bát đĩa, nồi cơm điện, bàn ghế, tủ).	Bộ	0,01248
5.4	Bảo vệ của công	Bộ tranh về bảo vệ của công	HS phân biệt được hành vi biết/chưa biết bảo vệ của công.	Bộ tranh thực hành gồm 04 tờ, kích thước (148x210)mm, nội dung tranh thể hiện hành vi biết/chưa biết bảo vệ của công: - Tắt quạt, tắt đèn khi ra khỏi lớp; - Vẽ bằn lên bàn, ghế; - Dẫm dế bằn lên ghế đá ở vườn hoa, công viên; - Báo cho người có trách nhiệm khi thấy biển báo giao thông bị gãy đổ.	Bộ	0,00442
6	Chủ đề : Kỹ năng nhận thức, quản lí bản thân					
6.1	Tự chăm sóc bản thân	Bộ tranh về tự chăm sóc bản thân	HS phân biệt được những việc nên làm/không nên làm để tự chăm sóc bản thân.	Bộ tranh thực hành gồm 07 tờ, kích thước (148x210)mm, nội dung tranh thể hiện những việc nên/không nên để tự chăm sóc bản thân: - Tự vệ sinh răng miệng; - Tự mặc quần áo; - Ngồi học đúng tư thế; - Ngồi học không đúng tư thế; - Rửa tay trước và sau khi ăn; - Tập thể dục rèn luyện sức khỏe; - Tự tắm gội.	Bộ	0,00519

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
6.2	Thể hiện cảm xúc bản thân	Bộ tranh về thể hiện cảm xúc bản thân	Giáo dục kĩ năng thể hiện cảm xúc bản thân.	Bộ tranh thực hành gồm 02 tờ, kích thước (148x210)mm, nội dung tranh thể hiện: - Thể hiện cảm xúc tích cực (vui sướng khi được nhận quà); - Kiểm chế cảm xúc tiêu cực (giận dữ khi bị bạn xô ngã hoặc làm hỏng đồ dùng học tập của mình).	Bộ	0,01066
7	Chủ đề : Kỹ năng tự bảo vệ					
7.1	Phòng tránh tai nạn, thương tích	Bộ tranh về phòng tránh tai nạn, thương tích	Giáo dục kĩ năng tự vệ.	Bộ tranh thực hành gồm 06 tờ, kích thước (148x210)mm, nội dung tranh thể hiện nguy cơ một số tai nạn, thương tích: - Đuối nước - Phòng tránh đuối nước; - Bỏng - Phòng tránh bỏng; - Ngã - Phòng tránh ngã; - Ngộ độc thực phẩm - Phòng tránh ngộ độc thực phẩm; - Điện giật - Phòng tránh điện giật; - Phòng tránh tai nạn giao thông (đi bộ, sang đường đúng quy định).	Bộ	0,00519
7.2	Tìm kiếm sự hỗ trợ	Bộ tranh về tìm kiếm sự hỗ trợ	Giáo dục kĩ năng tìm kiếm sự hỗ trợ.	Bộ tranh thực hành gồm 02 tờ, kích thước (148x210)mm, nội dung tranh thể hiện biết và không biết tìm kiếm sự hỗ trợ khi: - Lạc đường; - Người lạ cho quà và rủ đi chơi	Bộ	0,01248
8	Chủ đề : Hoạt động tiêu dùng					
8.1	Quý trọng đồng tiền	Bộ thẻ về mệnh giá các đồng tiền Việt Nam	HS nêu được vai trò của tiền.	Bộ thẻ minh họa những nét cơ bản của đồng tiền Việt Nam, không in ảnh Bác Hồ, in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng, an toàn trong sử dụng. Gồm các mệnh giá: 1.000 đồng: 5 thẻ; 2.000 đồng: 5 thẻ; 5.000 đồng: 5 thẻ; 10.000 đồng: 5 thẻ; 20.000 đồng: 3 thẻ; 50.000 đồng: 3 thẻ; 100.000 đồng: 2 thẻ; 200.000 đồng: 1 thẻ; 500.000 đồng: 1 thẻ. Kích thước các thẻ là (40x90)mm.	Bộ	0,01313
9	Chủ đề : Chuẩn mực hành vi pháp luật					
9.1	Tuân thủ quy định nơi công cộng	Bộ tranh về tuân thủ quy định nơi công cộng	HS phân biệt được hành vi tuân thủ và hành vi chưa tuân thủ quy định nơi công cộng.	Bộ tranh thực hành gồm 02 tờ, kích thước (148x210)mm, nội dung tranh thể hiện thái độ, hành vi biết và không biết tuân thủ quy định nơi công cộng: - Tuân thủ quy định an toàn giao thông (đi bộ, ngồi sau xe máy, đèn hiệu); - Tuân thủ quy định giữ vệ sinh nơi công cộng.	Bộ	0,01032
9.2	Tuân thủ quy tắc an toàn giao thông	Bộ sa bàn giao thông đường bộ	HS nêu được một số quy tắc an toàn giao thông.	Bộ sa bàn giao thông đường bộ gồm: a) 01 sa bàn ngã tư đường phố (mô tả nút giao thông) có vạch chỉ dẫn đường dành cho người đi bộ, kích thước (420x420)mm, có thể gấp gọn khi không sử dụng; b) 04 cột đèn tín hiệu giao thông; kích thước phù hợp với kích thước sa bàn; có thể cắm/đặt đúng tại các góc ngã tư trên sa bàn; c) Một số cột biển báo (đường dành cho người đi bộ; nhường đường cho người đi bộ; cấm người đi bộ; cấm đi ngược chiều; giao nhau với đường sắt; đá lở); kích thước phù hợp với kích thước sa bàn; có thể cắm/đặt đúng tại các vị trí phù hợp trên sa bàn; d) Mô hình một số phương tiện giao thông (ô tô 4 chỗ, xe buýt, xe tải, xe máy, xe đạp); kích thước phù hợp với kích thước sa bàn. Vật liệu bằng nhựa, gỗ (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng, an toàn trong sử dụng	Bộ	0,00466

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
9.3	Quyền và bổn phận trẻ em	Bộ tranh về quyền trẻ em	HS nhận biết được một số quyền của trẻ em.	Bộ tranh thực hành gồm 10 tờ, kích thước (148x210)mm, mỗi tờ tranh thể hiện nội dung một quyền/bổn phận của trẻ em: - Quyền được chăm sóc sức khỏe; - Quyền được học tập; - Quyền được vui chơi, giải trí; - Quyền được bày tỏ ý kiến; - Quyền được tiếp cận thông tin; - Quyền được bảo vệ; - Bổn phận của trẻ em đối với gia đình; - Bổn phận của trẻ em đối với nhà trường; - Bổn phận của trẻ em đối với cộng đồng; - Bổn phận của trẻ em đối với quê hương, đất nước	Bộ	0,00442
II	VIDEO/CLIP					
1	Chủ đề : Yêu nước					
1.1	Quê hương em	Video, clip Quê hương em	Giáo dục tình yêu quê hương.	Video, clip minh họa: - Cảnh đẹp tiêu biểu của quê hương Việt Nam ở miền núi, đồng bằng, miền Bắc, miền Trung, và miền Nam; - Hoạt động của HS tiểu học bảo vệ môi trường xanh, sạch, đẹp của quê hương (trồng cây, dọn vệ sinh khu phố, ngõ xóm).	Bộ	0,00449
1.2	Em yêu Tổ quốc Việt Nam	Video, clip Em yêu Tổ quốc Việt Nam	Giáo dục tình yêu Tổ quốc.	Video, clip minh họa: - Cảnh lễ chào cờ, hát quốc ca Việt Nam; - Cảnh HS tìm hiểu về một số truyền thống lịch sử, văn hóa của Việt Nam; - Cảnh HS tập một số làn điệu dân ca của Việt Nam	Bộ	0,00279
1.3	Biết ơn những người có công với quê hương, đất nước	Video, clip Biết ơn những người có công với quê hương, đất nước	HS thể hiện lòng biết ơn những người có công với quê hương đất nước	Video, clip minh họa: Cảnh HS tìm hiểu về những người có công với quê hương đất nước; Cảnh HS thăm hỏi, giúp đỡ gia đình thương binh, liệt sĩ, người có công;	Bộ	0,00496
2	Chủ đề : Nhân ái					
2.1	Kính trọng thầy giáo, cô giáo và yêu quý bạn bè	Video, clip về kính trọng thầy giáo, cô giáo và yêu quý bạn bè	Giáo dục ý thức, hành vi kính trọng thầy giáo, cô giáo và yêu quý bạn bè	Video, clip minh họa 02 tình huống: - Kính trọng, biết ơn thầy giáo, cô giáo (vâng lời thầy, cô; thăm hỏi khi thầy cô bị ốm hoặc nhân ngày 20/11); - Giúp đỡ khi bạn gặp khó khăn.	Bộ	0,00449
2.2	Quan tâm hàng xóm láng giềng	Video, clip về Quan tâm hàng xóm láng giềng	HS biết ứng xử phù hợp trong tình huống để thể hiện quan tâm đến hàng xóm, láng giềng	Video, clip minh họa 02 tình huống: - Tình huống hàng xóm láng giềng có chuyện vui/ buồn; - Tình huống hàng xóm gặp khó khăn cần giúp đỡ.	Bộ	0,00217
2.3	Cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn	Video, clip về cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn	HS biết ứng xử phù hợp trong tình huống để thể hiện sự cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn.	Video, clip minh họa 02 tình huống: - Tình huống cảm thông, giúp đỡ bạn khuyết tật; - Tình huống cảm thông, giúp đỡ người bị ảnh hưởng bởi thiên tai.	Bộ	0,00248
3	Chủ đề : Chăm chỉ					
3.1	Tự giác làm việc của mình	Video, clip Tự giác làm việc của mình	HS biết ứng xử phù hợp trong tình huống để thể hiện tự giác làm việc của mình.	Video, clip minh họa 02 tình huống: - Tình huống chưa tự giác làm việc của mình khi ở trường; - Tình huống chưa tự giác làm việc của mình khi ở nhà.	Bộ	0,00512

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
3.2	Quý trọng thời gian	Video, clip Quý trọng thời gian	Giáo dục ý thức, hành vi quý trọng thời gian.	Video, clip minh họa 02 tình huống: - Làm việc nhà chăm chỉ và có kế hoạch; - Đi học, học bài và làm bài đúng giờ.	Bộ	0,00449
3.3	Yêu lao động	Video, clip Yêu lao động	HS biết đưa ra cách ứng xử phù hợp trong tình huống thể hiện yêu lao động.	Video, clip minh họa 02 tình huống: - Tình huống trốn tránh lao động khi ở trường; - Tình huống trốn tránh lao động khi ở nhà.	Bộ	0,00248
3.4	Vượt qua khó khăn	Video, clip Vượt qua khó khăn	HS biết đưa ra cách ứng xử phù hợp trong tình huống để vượt qua khó khăn.	Video, clip minh họa 02 tình huống: - Tình huống gặp khó khăn trong học tập; - Tình huống gặp khó khăn trong cuộc sống.	Bộ	0,00567
4	Chủ đề : Trung thực					
4.1	Thật thà	Video, clip Thật thà	HS biết đưa ra cách ứng xử phù hợp trong tình huống để thể hiện đức tính thật thà.	Video, clip minh họa 02 tình huống: - Tình huống nhặt được của rơi khi ở trường; - Tình huống nhặt được của rơi khi ở ngoài đường.	Bộ	0,00512
4.2	Nhận lỗi và sửa lỗi	Video, clip Nhận lỗi và sửa lỗi	Giáo dục ý thức, hành vi nhận lỗi và sửa lỗi.	Video, clip minh họa 02 tình huống: - Biết nhận lỗi và sửa lỗi khi ở trường; - Biết nhận lỗi và sửa lỗi khi ở nhà.	Bộ	0,00449
4.3	Giữ lời hứa	Video, clip Giữ lời hứa	HS biết đưa ra cách ứng xử phù hợp trong tình huống để thực hiện lời hứa.	Video, clip minh họa 04 tình huống: - Tình huống giữ lời hứa với người lớn; - Tình huống giữ lời hứa với bạn bè; - Tình huống giữ lời hứa với em nhỏ; - Tình huống tự hứa với bản thân.	Bộ	0,00217
4.4	Tôn trọng tài sản của người khác	Video, clip Tôn trọng tài sản của người khác	HS biết đưa ra cách ứng xử phù hợp trong tình huống để thể hiện tôn trọng tài sản của người khác.	Video, clip minh họa 02 tình huống: - Tình huống muốn mượn đồ dùng của bạn nhưng bạn không có mặt ở đó; - Tình huống mượn đồ dùng của bạn nhưng chẳng may làm hỏng.	Bộ	0,00248
4.5	Bảo vệ cái đúng, cái tốt	Video, clip Bảo vệ cái đúng, cái tốt	HS biết đưa ra cách ứng xử phù hợp trong tình huống để bảo vệ cái đúng, cái tốt.	Video, clip minh họa 02 tình huống: - Tình huống bạn làm việc tốt nhưng lại bị các bạn khác phê phán; - Tình huống bạn nói đúng nhưng không được người khác thừa nhận.	Bộ	0,00567
5	Chủ đề : Trách nhiệm					
5.1	Bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình	Video, clip Bảo quản đồ dùng cá nhân	Giáo dục phẩm chất trách nhiệm	Video, clip minh họa tình huống biết và không biết bảo quản đồ dùng học tập, đồ dùng cá nhân và gia đình.	Bộ	0,00449
5.2	Bảo vệ môi trường sống	Video, clip Bảo vệ môi trường sống	HS biết đưa ra cách ứng xử phù hợp trong tình huống để bảo vệ môi trường sống.	Video, clip minh họa 02 tình huống: - Tình huống xả rác xuống sông, hồ; - Tình huống đốt rác thải nhựa gây ô nhiễm không khí.	Bộ	0,00567
6	Chủ đề : Kỹ năng nhận thức, quản lý bản thân					
6.1	Lập kế hoạch cá nhân	Video, clip Lập kế hoạch cá nhân	HS biết cách lập kế hoạch cá nhân trong một số tình huống cụ thể.	Video, clip minh họa 02 tình huống: - Tình huống lập kế hoạch cho kì nghỉ hè của bản thân; - Tình huống lập kế hoạch để cải thiện một môn học còn yếu.	Bộ	0,00496
7	Chủ đề : Kỹ năng tự bảo vệ					
7.1	Tìm kiếm sự hỗ trợ	Video, clip Tìm kiếm sự hỗ trợ	HS biết cách tìm kiếm sự hỗ trợ trong một số tình huống cụ thể.	Video, clip minh họa 03 tình huống: - Tình huống bị lạc ở nơi xa lạ; - Tình huống người lạ rủ đi chơi; - Tình huống bị bắt nạt.	Bộ	0,00449
7.2	Xử lý bất hoà với bạn bè	Video, clip Xử lý bất hoà với bạn bè	HS biết đưa ra cách ứng xử phù hợp trong tình huống để xử lý bất hoà với bạn bè.	Video, clip minh họa 02 tình huống: - Tình huống bất đồng ý kiến với bạn; - Tình huống bị bạn hiểu lầm.	Bộ	0,00217

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
7.3	Phòng tránh xâm hại	Video, clip Phòng tránh xâm hại	HS biết cách phòng tránh nguy cơ bị xâm hại.	Video, clip minh họa một số cách phòng tránh nguy cơ bị xâm hại: - Phòng tránh xâm hại về thể chất; - Phòng tránh bị bóc lột sức lao động; - Phòng tránh xâm hại tình dục.	Bộ	0,00567
8	Chủ đề : Chuẩn mực hành vi pháp luật					
8.1	Tuân thủ quy định nơi công cộng	Video, clip Tuân thủ quy định nơi công cộng	Giáo dục ý thức tuân thủ quy định nơi công cộng.	Video, clip minh họa tình huống tuân thủ và không tuân thủ quy định nơi công cộng về: - Giữ gìn vệ sinh công cộng; - Bảo vệ cây và hoa nơi công cộng; - An toàn giao thông; - Bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá.	Bộ	0,00449
DANH MỤC						
THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU CẤP TIỂU HỌC - MÔN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI						
I	TRANH ẢNH					
1	Chủ đề 1. Gia đình					
1.1	Các thế hệ trong gia đình	Bộ tranh các thế hệ trong gia đình	HS thực hành xây dựng sơ đồ các thế hệ trong gia đình.	Bộ tranh bao gồm 8 tờ về các thành viên trong gia đình: ông, bà, bố, mẹ, con trai (2 tờ), con gái (2 tờ). Kích thước mỗi tranh (148x210)mm.	Bộ	0,01502
1.2	Nghề nghiệp của người lớn trong gia đình	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Giúp học sinh hình thành được biểu tượng ban đầu về một số nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Một bộ gồm 20 tờ tranh rời minh họa các nghề: 2 tranh về nông dân (chăn nuôi, trồng trọt); 3 tranh về công nhân (xây dựng, thợ hàn, trong nhà máy dệt); 3 tranh về nghề thủ công (nghề gốm, đan lát mây tre, dệt thổ cẩm); 1 tranh về nhân viên làm vệ sinh môi trường; 3 tranh về buôn bán (bán hàng ở chợ, siêu thị, thu ngân ở siêu thị); 2 tranh về lái xe (taxi, xe ôm); 1 tranh về thợ may; 1 tranh về đầu bếp; 1 tranh về giáo viên; 1 tranh về bác sĩ; 1 tranh về công an; 1 tranh về bộ đội. Kích thước mỗi tranh (148x210)mm.	Bộ	0,00779
1.3	Phòng tránh hỏa hoạn khi ở nhà	Tranh hướng dẫn cách ứng xử khi có cháy xảy ra.	Giúp HS nhận biết các cách ứng xử khi có cháy xảy ra.	Một bộ gồm 5 tranh rời mô tả một số cách ứng xử khi có cháy xảy ra.	Bộ	0,00055
2	Chủ đề 3: Cộng đồng địa phương					
2.1	Hoạt động mua bán hàng hóa	Bộ thẻ Mệnh giá tiền Việt Nam	Giúp học sinh thực hành, sử dụng trong hoạt động tập mua bán hàng hóa.	Bộ thẻ minh họa những nét cơ bản của đồng tiền Việt Nam, không in ảnh Bác Hồ, in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng, an toàn trong sử dụng. Gồm các mệnh giá: 1.000 đồng: 5 thẻ, 2.000 đồng: 5 thẻ, 5.000 đồng: 5 thẻ, 10.000 đồng: 5 thẻ, 20.000 đồng: 3 thẻ, 50.000 đồng: 3 thẻ, 100.000 đồng: 2 thẻ, 200.000 đồng: 1 thẻ và 500.000 đồng: 1 thẻ. Kích thước các thẻ là (40x90)mm.	Bộ	0,00442
2.2	Một số hoạt động sản xuất	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Giúp học sinh hình thành được biểu tượng ban đầu về một số nghề; Phân biệt được các hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủ công, công nghiệp.	Một bộ gồm 20 tờ tranh rời minh họa các nghề: 2 tranh về nông dân (chăn nuôi, trồng trọt); 3 tranh về công nhân (xây dựng, thợ hàn, trong nhà máy dệt); 3 tranh về nghề thủ công (nghề gốm, đan lát mây tre, dệt thổ cẩm); 1 tranh về công nhân làm vệ sinh môi trường; 3 tranh về buôn bán (bán hàng ở chợ, siêu thị, thu ngân ở siêu thị); 2 tranh về lái xe (taxi, xe ôm); 1 tranh về thợ may; 1 tranh về đầu bếp; 1 tranh về giáo viên; 1 tranh về bác sĩ; 1 tranh về công an; 1 tranh về bộ đội. Kích thước mỗi tranh (148x210)mm.	Bộ	0,01708
3	Chủ đề 5: Con người và sức khỏe					

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
3.1	Các bộ phận bên ngoài và giác quan của cơ thể	Bộ tranh: Cơ thể người và các giác quan	Giúp học sinh hình thành năng lực tìm tòi khám phá kiến thức thông qua quan sát.	Gồm 7 tờ tranh câm (không ghi chú thích), kích thước (148x210)mm, trong đó: a) 01 tranh hình vẽ cơ thể bé trai; b) 01 tranh hình vẽ cơ thể bé gái; (Lưu ý: Hình vẽ thể hiện khái quát bộ phận sinh dục ngoài của bé trai và bé gái). c) 01 tranh hình vẽ mắt (thị giác); d) 01 tranh hình vẽ tai (thính giác); đ) 01 tranh hình vẽ mũi (khứu giác); e) 01 tranh hình vẽ lưỡi (vị giác); g) 01 tranh hình vẽ bàn tay (thể hiện xúc giác).	Bộ	0,00519
3.2	Các bộ phận bên ngoài và giác quan của cơ thể	Bộ tranh: Những việc nên và không nên làm để phòng tránh tật cận thị học đường	Giúp học sinh hình thành năng lực tìm tòi khám phá kiến thức thông qua quan sát; vận dụng kiến thức đã học vào thực tế cuộc sống.	Gồm 6 tờ tranh minh họa việc nên làm và không nên làm để phòng tránh tật cận thị học đường, kích thước (148x210)mm. Trong đó: a) 01 tranh minh họa: Ngồi viết (hoặc đọc sách) đúng: tư thế, khoảng cách, vị trí chiếu sáng và đủ ánh sáng; b) 01 tranh minh họa: Khám mắt định kỳ; c) 01 tranh minh họa: Về các hoạt động ngoài trời; d) 01 tranh minh họa 2 tư thế: Ngồi viết quá gần và ngồi viết thiếu ánh sáng; đ) 01 tranh minh họa: Nằm đọc sách; e) 01 tranh minh họa 2 tư thế: Nhìn gần khi xem tivi và chơi game trên máy tính hoặc điện thoại.	Bộ	0,00909
3.3	Các bộ phận bên ngoài và giác quan của cơ thể	Bộ tranh: Các việc cần làm để giữ vệ sinh cá nhân	Giúp học sinh hình thành năng lực tìm tòi khám phá kiến thức thông qua quan sát; vận dụng kiến thức đã học vào thực tế cuộc sống.	Gồm 18 tờ tranh minh họa việc cần làm để giữ vệ sinh cá nhân, kích thước (148x105)mm. Trong đó:	Bộ	0,00909
3.4	Giữ cho cơ thể khoẻ mạnh và an toàn	Bộ tranh về phòng tránh bị xâm hại	Giúp học sinh hình thành năng lực tìm tòi khám phá kiến thức thông qua quan sát; vận dụng kiến thức đã học vào thực tế cuộc sống	Gồm 2 tờ tranh minh họa về phòng tránh bị xâm hại; kích thước (148x210)mm. Trong đó: a) 01 tranh minh họa quy tắc bảo vệ cơ thể bé trai và bé gái (phòng tránh bị xâm hại); với dòng chữ: “Hãy nhớ! Không để ai sờ, động chạm vào bộ phận cơ thể được đồ lót che kín. Trừ khi cần được bác sĩ khám bệnh”. b) 01 tranh minh họa ba bước phòng tránh bị xâm hại: - Hình ảnh học sinh nói không một cách kiên quyết; - Hình ảnh học sinh lùi lại/bỏ đi hoặc chạy để thoát khỏi tình huống nguy hiểm; - Hình ảnh học sinh kể lại với người tin cậy những gì đã xảy ra với mình.	Bộ	0,00909
3.5	Cơ quan vận động	Bộ xương	Giúp học sinh tìm tòi khám phá kiến thức thông qua quan sát.	01 tranh câm về bộ xương cơ thể người, kích thước (790x540)mm dung sai 10mm; 12 thẻ cài tranh. Mỗi thẻ ghi tên một nhóm xương chính hoặc một khớp xương (Xương đầu, Xương vai, Xương tay, Xương cột sống, Xương sườn, Xương chậu, Xương chân, Khớp sọ cổ, Khớp vai, Khớp khuỷu tay, Khớp háng, Khớp đầu gối). Kích thước (30x80)mm, in một màu, trên giấy couche có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ.	Bộ	0,00927
3.6	Cơ quan vận động	Hệ cơ	Giúp học sinh tìm tòi khám phá kiến thức thông qua quan sát.	01 tranh câm về hệ cơ người, kích thước (790x540)mm dung sai 10mm; - 8 thẻ cài tranh. Mỗi thẻ ghi tên một nhóm cơ chính (Cơ mặt, Cơ cổ, Cơ vai, Cơ ngực, Cơ lưng, Cơ tay, Cơ bụng, Cơ đùi). Kích thước (30x80)mm, in một màu, trên giấy couche có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ.	Bộ	0,00927
3.7	Cơ quan hô hấp	Các bộ phận chính của cơ quan hô hấp	Giúp học sinh tìm tòi khám phá kiến thức thông qua quan sát.	- 01 tranh câm về các bộ phận chính của cơ quan hô hấp người, kích thước (790x540)mm dung sai 10mm; - 4 thẻ cài tranh. Mỗi thẻ E233uân, Phế quản, Phổi). Kích thước (30x80)mm, in một màu, trên giấy couche có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ (hoặc in màu trên nhựa).	Bộ	0,00927
3.8	Cơ quan bài tiết nước tiểu	Các bộ phận chính của cơ quan bài tiết nước tiểu	Giúp học sinh tìm tòi khám phá kiến thức thông qua quan	- 01 tranh câm về các bộ phận chính của cơ quan bài tiết nước tiểu người. Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm;	Bộ	0,00927

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
3.9	Cơ quan tiêu hóa	Các bộ phận chính của cơ quan tiêu hóa	Giúp học sinh tìm tòi khám phá kiến thức thông qua quan sát.	- 01 tranh câm về các bộ phận chính của cơ quan bài tiết nước tiểu người. Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm; - 4 thẻ cài tranh. Mỗi thẻ ghi tên một bộ phận chính của cơ quan bài tiết nước tiểu (Thận, Ống dẫn nước tiểu, Bóng đái, Ống đái). Kích thước (30x80)mm, in một màu, trên giấy couche có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ (hoặc in màu trên nhựa).	Bộ	0,00442
3.10	Cơ quan tuần hoàn	Các bộ phận chính của cơ quan tuần hoàn	Giúp học sinh tìm tòi khám phá kiến thức thông qua quan sát.	- 01 tranh câm về các bộ phận chính của cơ quan tuần hoàn, kích thước (790x540)mm dung sai 10mm. (Có hình cắt mạch máu phóng to thể hiện máu chảy trong mạch máu); - 3 thẻ cài tranh. Mỗi thẻ ghi tên một bộ phận chính của cơ quan tuần hoàn (Tim, Các mạch máu, Máu). Kích thước (30x80)mm, in một màu, trên giấy couche có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ (hoặc in màu trên nhựa).	Bộ	0,00442
3.11	Cơ quan thần kinh	Các bộ phận chính của cơ quan thần kinh	HS tìm tòi khám phá kiến thức thông qua quan sát.	- 01 tranh câm về các bộ phận chính của cơ quan thần kinh, kích thước (790x540)mm dung sai 10mm;	Bộ	0,00442
4	Chủ đề 6: Trái Đất và bầu trời					
4.1	Các mùa trong năm	Bốn mùa	HS tìm tòi khám phá kiến thức thông qua quan sát.	Một bộ gồm 4 tờ tranh. Mỗi tranh minh họa về một mùa: mùa xuân, mùa hè, mùa thu, mùa đông. Kích thước mỗi tranh (148x210)mm.	Bộ	0,01066
4.2	Các mùa trong năm	Mùa mưa và mùa khô	HS tìm tòi khám phá kiến thức thông qua quan sát.	Một bộ gồm 2 tờ tranh, mỗi tranh minh họa một mùa: mùa mưa, mùa khô. Kích thước mỗi tranh (148x210)mm.	Bộ	0,01248
4.3	Các hiện tượng thiên tai thường gặp	Một số hiện tượng thiên tai thường gặp	HS tìm tòi khám phá kiến thức thông qua quan sát.	Một bộ gồm 5 tờ tranh mô tả một số hiện tượng thiên tai. Mỗi tranh mô tả một hiện tượng thiên tai: bão; lũ; lụt; giông sét; hạn hán. Kích thước mỗi tranh (148x210)mm.	Bộ	0,01248
II	MÔ HÌNH, MẪU VẬT					
1	Chủ đề 3: Cộng đồng địa phương					
1.1	Hoạt động giao thông	Bộ sa bàn giáo dục giao thông	Giúp học sinh tìm tòi khám phá kiến thức thông qua quan sát; vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống.	Gồm: a) 01 sa bàn ngã tư đường phố (mô tả nút giao thông), có vạch chỉ dẫn đường dành cho người đi bộ; kích thước (420x420)mm; Có thể gấp gọn khi không sử dụng; b) 04 cột đèn tín hiệu giao thông; kích thước phù hợp với kích thước sa bàn; có thể cắm/đặt đúng tại các góc ngã tư trên sa bàn; c) Một số cột biển báo (Đường dành cho người đi bộ; nhường đường cho người đi bộ; cấm người đi bộ; cấm đi ngược chiều; giao nhau với đường sắt; đá lở); kích thước phù hợp với kích thước sa bàn; có thể cắm/đặt đúng tại các vị trí phù hợp trên sa bàn; d) Mô hình một số phương tiện giao thông (Ô tô 4 chỗ; xe buýt; xe tải; xe máy; xe đạp); kích thước phù hợp với kích thước sa bàn. Vật liệu: Bểng nhựa, gỗ (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng, an toàn trong sử dụng.	Bộ	0,01869
2	Chủ đề 5: Con người và sức khỏe					
2.1	Cơ quan vận động	Mô hình Bộ xương	Giúp học sinh tìm tòi khám phá mô hình Bộ xương người.	Chất dẻo PVC hoặc tương đương; có giá đỡ; Tháo lắp được hộp sọ, xương tay (chỗ khớp vai), xương chân (chỗ khớp háng). Kích thước tối thiểu: 85 cm.	Bộ	0,00224
2.2	Cơ quan vận động	Mô hình Hệ cơ	Giúp học sinh tìm tòi khám phá mô hình hệ cơ người.	Chất dẻo PVC hoặc tương đương; có 27 bộ phận và giá đỡ.	Bộ	0,00224
2.3	Cơ quan hô hấp	Mô hình giải phẫu cơ quan nội tạng (bản thân)	Giúp học sinh hình thành năng lực tìm tòi khám phá mô hình giải phẫu cơ quan nội tạng người.	Chất dẻo PVC hoặc tương đương. Tháo lắp được để nhận biết: não; tim, động mạch, tĩnh mạch; 2 lá phổi; dạ dày, gan, ruột; 2 quả thận. Kích thước tối thiểu: 42 cm.	Bộ	0,00224
3	Chủ đề 6: Trái Đất và bầu trời					

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
3.1	Một số đặc điểm của Trái Đất	Quả địa cầu	HS thực hành quan sát mô hình thu nhỏ của Trái Đất	- Nội dung: Thể hiện rõ các châu lục và các đại dương; Đường xích đạo; - Hình dạng: Quả địa cầu có giá đỡ; - Chất liệu: Nhựa cao cấp, không độc hại, an toàn cho sức khỏe; - Kích thước: Đường kính 30cm; - Tỷ lệ 1/42.474.000; - Ngôn ngữ: tiếng Việt.	Quả	0,00519
III DỤNG CỤ						
1 Chủ đề 6: Trái Đất và bầu trời						
1.1	Phương hướng	La bàn	HS thực hành xác định phương hướng bằng la bàn	- Đường kính la bàn tối thiểu 6cm, nắp nhựa, mặt nhựa.	Chiếc	0,00276
IV VIDEO/CLIP						
1	Các hiện tượng thiên tai thường gặp	Bộ các Video/ Clip	Cung cấp cho học sinh về kiến thức và kĩ năng phòng tránh	Bộ Video/clip bao gồm: - Một Video/Clip mô tả nổi bật hiện tượng bão và cách phòng tránh; - Một Video/Clip mô tả nổi bật hiện tượng lũ, lụt, sạt lở đất và cách phòng tránh; - Một Video/Clip mô tả nổi bật hiện tượng xâm nhập mặn và cách phòng tránh; - Một Video/Clip mô tả nổi bật hiện tượng giông sét và cách phòng tránh; - Một Video/Clip mô tả nổi bật hiện tượng hạn hán và cách phòng tránh.	Bộ	0,00359
2	Con người và sức khỏe	Bộ các Video/ Clip	Giúp học sinh tìm tòi khám phá các cơ quan trong cơ thể người	Bộ Video/clip bao gồm: - Một Video/Clip mô tả, thể hiện rõ hoạt động và chức năng của cơ quan vận động (Bộ xương, hệ cơ); - Một Video/Clip mô tả, thể hiện rõ hoạt động và chức năng của cơ quan hô hấp; - Một Video/Clip mô tả, thể hiện rõ hoạt động và chức năng của cơ quan bài tiết nước tiểu; - Một Video/Clip mô tả, thể hiện rõ hoạt động và chức năng của cơ quan tiêu hóa; - Một Video/Clip mô tả, thể hiện rõ hoạt động và chức năng của cơ quan tuần hoàn; - Một Video/Clip mô tả, thể hiện rõ hoạt động và chức năng của cơ quan thần kinh.	Bộ	0,00292
DANH MỤC						
THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU CẤP TIỂU HỌC - MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ						
A THIẾT BỊ DÙNG CHUNG						
I		Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (Dành cho Tiểu học)	HS xác định vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Việt Nam; Chỉ một số dãy núi chính, một số con sông chính, một số cao nguyên và một số mỏ khoáng sản của Việt Nam.	Bản đồ treo tường thể hiện các nội dung: - Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Việt Nam; - Địa hình (Phân tầng độ cao; Phân tầng độ sâu); - Một số dãy núi chính (dãy Hoàng Liên Sơn, dãy Sông Gâm, dãy Ngân Sơn, dãy Bắc Sơn, dãy Đông Triều, dãy Trường Sơn); Một số con sông chính (sông Hồng, sông Đà, sông Thái Bình, sông Mã, sông Cả, sông Đà Rằng, sông Xê Xan, sông Xrê Pôk, sông Ba, sông Đồng Nai, sông Tiền, sông Hậu); Một số cao nguyên (cao nguyên Mộc Châu, cao nguyên Kon Tum, cao nguyên Plây Ku, cao nguyên Đắk Lắk, cao nguyên Lâm Viên, cao nguyên Di Linh); địa điểm phân bố một số khoáng sản chính ở Việt Nam (than, dầu mỏ, khí đốt, sắt, bô-xít, thiếc, vàng, đồng, apatit). Bản đồ thể hiện lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển, vùng trời; chú ý vùng biển có các đảo và quần đảo lớn, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Kích thước (720x1.020)mm.	Tờ	0,00617
II		Bản đồ hành chính Việt Nam	HS xác định vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Việt Nam và vị trí các tỉnh/thành phố Việt Nam.	Bản đồ treo tường thể hiện đầy đủ 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (tính đến năm 2021). Bản đồ thể hiện lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển, vùng trời; chú ý vùng biển có các đảo và quần đảo lớn, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Kích thước (720x1.020)mm.	Tờ	0,00884
III		Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	HS xác định vị trí địa lí của một số nước trên thế giới.	Bản đồ treo tường thể hiện các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Thể hiện rõ thủ đô của các nước. Kích thước (720x1.020)mm.	Tờ	0,00617
B THIẾT BỊ DÙNG CHO LỚP 4						

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
I	TRANH ẢNH					
1	Chủ đề : TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ					
	Thiên nhiên	Bộ tranh/ ảnh: Một số dạng địa hình ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	HS mô tả một số dạng địa hình tiêu biểu ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bộ tranh gồm 04 tờ, mỗi tờ thể hiện một nội dung sau đây: - 01 tờ thể hiện dãy núi Hoàng Liên Sơn; - 01 tờ thể hiện đỉnh núi Fansipan (Phan-xi-păng); - 01 tờ thể hiện cao nguyên Mộc Châu; - 01 tờ thể hiện vùng đồi bát úp trung du Bắc Bộ, trồng chè, cây ăn quả. Các tranh có kích thước (420x290)mm.	Bộ	0,00442
2	Chủ đề: ĐỒNG BANG BẮC BỘ					
2.1	Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hóa	Tranh/ ảnh: Đê sông Hồng	HS mô tả đê ven sông để ngăn lũ.	Tranh thể hiện đoạn sông Hồng có đê ngăn lũ. Tranh có kích thước (540x790)mm.	Tờ	0,00442
3	Chủ đề: DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG					
3.1	Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hóa	Bộ tranh/ ảnh: Di sản thế giới ở vùng duyên hải miền Trung	HS nhận biết các di sản thế giới ở vùng duyên hải miền Trung.	Bộ tranh gồm 04 tờ, mỗi tờ thể hiện một nội dung sau đây: - 01 tờ thể hiện cố đô Huế; - 01 tờ thể hiện phố cổ Hội An; - 01 tờ thể hiện khu di tích Mĩ Sơn; - - 01 tờ thể hiện động Phong Nha - Kẻ Bàng. Các tranh có kích thước (420x290)mm.	Bộ	0,00442
4	Chủ đề: TÂY NGUYÊN					
4.1	Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hóa	Bộ tranh/ ảnh: Hoạt động kinh tế ở vùng Tây Nguyên	HS biết một số hoạt động kinh tế chủ yếu ở vùng Tây Nguyên.	Bộ tranh gồm 03 tờ, mỗi tờ thể hiện một nội dung sau đây: - 01 tờ về hoạt động trồng cà phê, hồ tiêu; - 01 tờ về hoạt động chăn nuôi gia súc; - 01 tờ về nhà máy thủy điện Ialy. Các tranh có kích thước (420x290)mm.	Bộ	0,00442
4.2	Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hóa	Bộ tranh/ ảnh: Lễ hội Cồng Chiêng Tây Nguyên	HS biết một số hoạt động chính của lễ hội Cồng chiêng Tây Nguyên.	Bộ tranh gồm 02 tờ, mỗi tờ thể hiện một nội dung sau đây: - 01 tranh thể hiện được đội đánh cồng chiêng và điệu múa xoang của người tham dự; - 01 tranh thể hiện được trò chơi cồng đồng của người Tây Nguyên. Các tranh có kích thước (540x790)mm.	Bộ	0,00110
5	Chủ đề: NAM BỘ					
5.1		Tranh/ảnh: Sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân Nam Bộ	HS mô tả sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân ở Nam Bộ.	Tranh thể hiện một số hoạt động sinh hoạt và sản xuất gắn với thiên nhiên của người dân Nam Bộ: nhà ở, chợ nổi, vận tải đường sông. Tranh có kích thước (540x790)mm.	Tờ	0,00110
II	BẢN ĐỒ/LƯỚI CỘ ĐỒ/ SƠ ĐỒ					
1	Chủ đề: TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ					
1.1		Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	HS xác định vị trí địa lí: + Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ + Một số địa danh tiêu biểu của vùng - HS trình bày đặc điểm về địa hình, sông ngòi của vùng.	Bản đồ treo tường thể hiện vị trí địa lí, địa hình, sông ngòi, biển đảo; một số địa danh tiêu biểu (dãy Hoàng Liên Sơn, đỉnh Phan-xi-păng, cao nguyên Mộc Châu) của vùng. Bản đồ thể hiện đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng; các vùng giáp ranh; vùng biển, đảo. Bản đồ phụ: vị trí của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời; chú ý, vùng biển có một số đảo và quần đảo lớn, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Kích thước (720x1.020)mm.	Tờ	0,00442
1.2		Sơ đồ quần thể khu di tích Đền Hùng	- HS biết xác định:	Sơ đồ thể hiện vị trí, phạm vi quần thể khu di tích; vị trí và hình ảnh một số công trình kiến trúc tiêu biểu trong quần thể di tích Đền Hùng như: Đền Hạ, Đền Trung, Đền Thượng, Đền Giếng, Lăng Hùng Vương, đền thờ tổ Mẫu Âu Cơ, đền thờ Quốc tổ Lạc Long Quân. Kích thước (720x1.020)mm.	Tờ	0,00442
2	Chủ đề : ĐỒNG BANG BẮC BỘ					

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
2.1		Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	HS xác định vị trí địa lí: + Vùng đồng bằng Bắc Bộ + Sông Hồng - HS trình bày đặc điểm về địa hình, sông ngòi của vùng	Bản đồ treo tường thể hiện vị trí địa lí, địa hình, sông ngòi, biển đảo của vùng. Bản đồ thể hiện đầy đủ ranh giới với các vùng giáp ranh; vùng biển, đảo. Bản đồ phụ: vị trí của vùng đồng bằng Bắc Bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời; chú ý, vùng biển có một số đảo và quần đảo lớn, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Kích thước (720x1.020)mm.	Tờ	0,00442
2.2	Văn Miếu - Quốc Tử Giám	Sơ đồ khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám	HS biết xác định: + Vị trí, phạm vi khu di tích + Vị trí của một số công trình kiến trúc tiêu biểu - Một số công trình kiến trúc tiêu biểu trong khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám.	Sơ đồ thể hiện vị trí, phạm vi của khu di tích; vị trí và hình ảnh một số công trình tiêu biểu của khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám như Văn Miếu môn, Khuê Văn Các, khu nhà bia tiến sĩ, nhà Đại bái, khu Quốc Tử Giám. Kích thước (720x1.020)mm.	Tờ	0,00442
3	Chủ đề : DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG					
3.1		Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	- HS xác định vị trí địa lí:	Bản đồ treo tường thể hiện vị trí địa lí, địa hình, sông ngòi, biển đảo; một số địa danh tiêu biểu (dãy Trường Sơn, dãy núi Bạch Mã, đèo Hải Vân, vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng) của vùng. Bản đồ thể hiện đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng; các vùng giáp ranh; vùng biển đảo; chú ý hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc vùng này. Bản đồ phụ: vị trí của vùng duyên hải miền Trung trên lãnh thổ Việt Nam. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời; chú ý, vùng biển có một số đảo và quần đảo lớn, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Kích thước (720x1.020)mm.	Tờ	0,00442
4	Chủ đề : TÂY NGUYÊN					
4.1		Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	HS xác định vị trí: Vùng Tây Nguyên; Các cao nguyên, con sông chính ở Tây Nguyên - HS trình bày đặc điểm về địa hình, sông ngòi, đất đai của vùng.	Bản đồ treo tường thể hiện vị trí địa lí, địa hình, sông ngòi, khu vực đất ba dan của vùng. Bản đồ thể hiện đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng; các vùng giáp ranh. Bản đồ phụ: vị trí của vùng Tây Nguyên trên lãnh thổ Việt Nam. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời; vùng biển có một số đảo và quần đảo lớn, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Kích thước (720x1.020)mm.	Tờ	0,00442
5	Chủ đề : NAM BỘ					
5.1		Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	- HS xác định vị trí địa lí:	Bản đồ treo tường thể hiện vị trí địa lí, địa hình, sông ngòi (một số sông: sông Đồng Nai, sông Tiền, sông Hậu, sông Sài Gòn), biển đảo, các loại đất của vùng. Bản đồ thể hiện đầy đủ ranh giới với các nước láng giềng; các vùng giáp ranh; vùng biển, đảo. Bản đồ phụ: vị trí của vùng Nam Bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Lãnh thổ Việt Nam là một khối thống nhất và toàn vẹn, bao gồm vùng đất, vùng biển và vùng trời; chú ý, vùng biển có một số đảo và quần đảo lớn, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Kích thước (720x1.020)mm.	Tờ	0,00442
III	VIDEO/CLIP					
1	Chủ đề : TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ					

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
1.1		Video/clip: Một số cách thức khai thác tự nhiên ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ	HS biết một số cách khai thác tự nhiên ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.	01 video/clip thể hiện nội dung cách khai thác tự nhiên như: - Làm ruộng bậc thang; - Xây dựng công trình thủy điện; - Khai thác khoáng sản; - Trồng cây công nghiệp và cây ăn quả.	Bộ	0,00110
2	Chủ đề: ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ					
2.1	Sông Hồng và văn minh sông Hồng	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	- HS biết một số thành tựu tiêu biểu của văn minh sông Hồng	01 phim giới thiệu về một số thành tựu tiêu biểu văn hoá vật chất và tinh thần của văn minh sông Hồng như thạp đồng, trống đồng, công cụ lao động, vũ khí, đồ trang sức, nhạc khí, nồi bát gốm. Phim thể hiện rõ những hoa văn, đường nét và hình ảnh của cuộc sống người Việt cổ trên các hiện vật.	Bộ	0,00279
3	Chủ đề : DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG					
3.1	Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hóa	Video/clip: Một số hoạt động kinh tế biển ở vùng duyên hải miền Trung	HS biết một số hoạt động kinh tế biển ở vùng duyên hải miền Trung.	01 video/clip thể hiện nội dung về một số hoạt động kinh tế biển ở vùng duyên hải miền Trung như: - Làm muối; - Đánh bắt và nuôi trồng hải sản; - Du lịch biển; - Giao thông đường biển.	Bộ	0,00279
3.2	Cố đô Huế	Video/clip: Danh lam thắng cảnh ở cố đô Huế	HS biết về đẹp của thiên nhiên và một số di tích lịch sử ở cố đô Huế.	01 video/clip nội dung giới thiệu được nét đẹp của Sông Hương, núi Ngự, nét cổ kính của Kinh thành Huế, Chùa Thiên Mụ và các lăng vua Nguyễn.	Bộ	0,00279
4	Chủ đề : TÂY NGUYÊN					
4.1		Video/clip: Lễ hội cồng chiêng	HS biết một số hoạt động chính của lễ hội cồng chiêng Tây Nguyên.	01 video/clip thể hiện nội dung về các hoạt động chính của lễ hội cồng chiêng Tây Nguyên như nghi lễ cầu thần lửa, đội đánh cồng chiêng, điệu múa xoang của người tham dự và các trò chơi cộng đồng ở lễ hội.	Bộ	0,00279
5	Chủ đề : NAM BỘ					
5.1	Dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hóa	Video/clip: Sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân Nam Bộ	HS mô tả sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân ở Nam Bộ.	01 video/clip thể hiện nội dung về một số hoạt động sinh hoạt và sản xuất gắn với thiên nhiên của người dân Nam Bộ: nhà ở, chợ nổi, vận tải đường sông.	Bộ	0,00279
C	THIẾT BỊ DÙNG CHO LỚP 5					
I	TRANH ẢNH					
1	Chủ đề : NHỮNG QUỐC GIA ĐẦU TIÊN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM					
1.1	Văn Lang - Âu Lạc	Tranh/ ảnh: Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc	HS mô tả một số thành tựu luyện kim và xây thành của cư dân Văn Lang - Âu Lạc.	Tranh thể hiện được hình ảnh mặt trống đồng Đông Sơn rõ nét các hoa văn, họa tiết, ảnh tổng thể trống đồng và thành Cổ Loa. Kích thước (540x790)mm.	Tờ	0,00567
1.2	Phù Nam	Tranh/ ảnh: Hiện vật khảo cổ học của Phù Nam	HS mô tả một số hiện vật khảo cổ của Phù Nam.	Tranh thể hiện được một số hình ảnh hiện vật tiêu biểu như phù điêu, tượng thờ, đồng tiền, bình gốm và đồ trang sức. Kích thước (540x790)mm. Dưới hình ảnh các hiện vật phải ghi rõ tên hiện vật.	Tờ	0,00567
1.3	Champa	Tranh/ ảnh: Đền tháp Champa	HS mô tả một số đền tháp Champa còn lại đến ngày nay.	Tranh thể hiện được hình ảnh một số tháp Champa ở miền Trung Việt Nam. Kích thước (540x790)mm. Dưới hình ảnh các tháp phải ghi rõ các thông tin: tên, địa chỉ của tháp.	Tờ	0,00567
II	BẢN ĐỒ/LƯỢC ĐỒ					
1	Chủ đề : XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM					
1.1	Khởi nghĩa Lam Sơn và triều hậu Lê	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	HS biết đọc các thông tin trên lược đồ và trình bày về chiến thắng ở ai Chi Lăng của quân dân Đại Việt.	Lược đồ treo tường thể hiện được thể trận của chiến thắng Chi Lăng. Kích thước (720x1.020)mm.	Tờ	0,00221

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
1.2	Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	HS biết đọc các thông tin trên lược đồ và trình bày về chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.	Lược đồ treo tường thể hiện diễn biến của chiến dịch Điện Biên Phủ 1954. Kích thước (720x1.020)mm.	Tờ	0,00221
1.3	Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	HS biết đọc các thông tin trên lược đồ và trình bày diễn biến chính của chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975.	Lược đồ treo tường thể hiện diễn biến của chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975. Kích thước (720x1.020)mm.	Tờ	0,00221
III VIDEO/CLIP						
1 Chủ đề : NHỮNG QUỐC GIA ĐẦU TIÊN TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM						
1.1	Văn Lang - Âu Lạc	Phim mô phỏng: Nước Văn Lang - Âu Lạc	HS biết các hoạt động kinh tế và đấu tranh bảo vệ quốc gia của người dân Văn Lang - Âu Lạc.	- 01 phim ngắn giới thiệu về các hoạt động trong đời sống kinh tế của Văn Lang - Âu Lạc như đắp đê, trồng lúa, trồng khoai, chăn nuôi, đánh bắt cá, săn bắn, dệt vải, luyện kim (công cụ lao động, vũ khí) và các hoạt động đấu tranh bảo vệ nhà nước Âu Lạc.	Bộ	0,00310
2 Chủ đề : XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM						
2.1	Cách mạng tháng Tám năm 1945	Phim tư liệu Cách mạng tháng Tám	HS mô tả thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.	01 phim ngắn giới thiệu về thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn và Bắc Hồ đọc bản Tuyên ngôn Độc lập tại quảng trường Ba Đình.	Bộ	0,00310
2.2	Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Phim tư liệu Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	HS biết quá trình chuẩn bị, diễn biến và kết quả của chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.	01 phim ngắn giới thiệu về sự chuẩn bị vũ khí, lương thực, diễn biến chính và thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ.	Bộ	0,00310
2.3	Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Phim tư liệu Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	HS biết diễn biến chính của chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975.	01 phim ngắn giới thiệu về diễn biến chính và thắng lợi của chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975.	Bộ	0,00310
IV MẪU VẬT/ MÔ HÌNH						
1	Các châu lục và đại dương trên thế giới	Quả địa cầu tự nhiên	HS xác định được vị trí địa lí các châu lục và đại dương; Một số dãy núi, cao nguyên, đồng bằng lớn trên thế giới.	Quả địa cầu kích thước D=30cm.	Quả	0,00279
D HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ						
1		Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	GV xây dựng kế hoạch bài dạy (giáo án) điện tử, chuẩn bị các học liệu điện tử, chuẩn bị các bài tập, bài kiểm tra, đánh giá điện tử phù hợp với Chương trình.	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp Tiểu học (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (tranh ảnh, bản đồ/lược đồ, sơ đồ, video/clip, các câu hỏi, đề kiểm tra đánh giá) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu không vi phạm các quy định về bản quyền; không mang định kiến về sắc tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, giới tính, lứa tuổi và địa vị xã hội; Những nội dung giáo dục về chủ quyền quốc gia, quyền con người, quyền trẻ em, bình đẳng giới, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu được thể hiện hợp lí. Bộ học liệu sử dụng được trên máy tính trong môi trường không kết nối internet. Phải đảm bảo tối thiểu các chức năng: - Chức năng hỗ trợ xây dựng kế hoạch bài dạy (giáo án) điện tử; - Chức năng hướng dẫn, chuẩn bị và sử dụng học liệu điện tử (tranh ảnh, bản đồ/lược đồ, sơ đồ, video/clip); - Chức năng hướng dẫn, chuẩn bị các bài tập; - Chức năng hỗ trợ việc kiểm tra, đánh giá.	Bộ	0,00567
DANH MỤC						
THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU CẤP TIỂU HỌC - MÔN KHOA HỌC						
I	Tranh, ảnh					
1	Chất					

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
1.1	Nước	Sơ đồ vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên	HS thực hành, tìm hiểu về các thành phần và quá trình trong "Vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên"	Tranh câm mô tả vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên; kích thước (540x790)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couche có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. 3 mũi tên để thể hiện vòng tuần hoàn; 3 thẻ cài chữ. Nội dung từng thẻ: (1) Bay hơi; (2) Ngưng tụ; (3) Mưa; kích thước (30x80)mm, in một màu, trên giấy couche có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ.	Bộ	0,00466
2	Năng lượng					
2.1	Ánh sáng	Bộ tranh vẽ bảo vệ mắt	HS thực hành, tìm hiểu về những việc nên làm và không nên làm để tránh ánh sáng quá mạnh chiếu vào mắt; không đọc, viết dưới ánh sáng quá yếu.	Gồm 05 tranh vẽ việc nên làm hoặc không nên làm với nội dung như sau: (1) Vẽ một bạn nhìn về phía Mặt Trời; (2) Vẽ một bạn chìa đèn pin về phía mặt bạn (một bạn khác lấy tay che lại); (3) Vẽ người thợ hàn đeo kính, lửa hàn lóe sáng và một bạn nhìn vào lửa hàn; (4) Vẽ một bạn đọc sách trong phòng tối; (5) Vẽ bạn ngồi viết, đèn chiếu sáng đúng vị trí. Kích thước (148x210)mm, dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couche có định lượng 150g/m ² , cán láng OPP mờ.	Bộ	0,00466
3	Thực vật và động vật					
3.1	Nhu cầu sống của thực vật và động vật	Sơ đồ về sự trao đổi khí, nước, chất khoáng của thực vật với môi trường	HS thực hành, tìm hiểu về sự trao đổi khí, nước, chất khoáng của thực vật với môi trường.	- 01 Sơ đồ diễn tả sự trao đổi khí, nước, chất khoáng của thực vật với môi trường; Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couche có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ. - 05 thẻ chữ gồm: (1) nước, (2) hơi nước, (3) khí các- bô-níc, (4) khí ô - xi, (5) các chất khoáng. Kích thước (30x80)mm, in một màu, trên giấy couche có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	Bộ	0,00055
4	Con người và sức khỏe					
4.1	Dinh dưỡng ở người	Tháp dinh dưỡng	HS tìm hiểu về dinh dưỡng hợp lý cho trẻ em từ 6 đến 11 tuổi.	Tranh có nội dung về tháp dinh dưỡng hợp lý cho trẻ em từ 6 đến 11 tuổi. Kích thước (790x540)mm dung sai 10mm, in offset 4 màu trên giấy couche có định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ.	Tờ	0,00442
II	Video/clip					
1	Chất					
1.1	Nước	Xử lý nước cấp cho sinh hoạt	HS tìm hiểu về các bước cơ bản xử lý nước ngầm hoặc nước bề mặt thành nước cấp cho sinh hoạt tại các nhà máy nước.	Video/clip có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải HD (tối thiểu 1280x720), hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt, thể hiện được: Sơ đồ nguyên lý các bước cơ bản của quy trình xử lý nước cấp cho sinh hoạt; hình ảnh các bước cơ bản của quy trình xử lý nước cấp cho sinh hoạt tại nhà máy nước.	Bộ	0,00496
1.2		Ô nhiễm, xói mòn đất	HS tìm hiểu về nguyên nhân, tác hại và biện pháp chống ô nhiễm, xói mòn đất.	Video/clip có thời lượng không quá 3 phút, độ phân giải HD (tối thiểu 1280x720), hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt, thể hiện được nguyên nhân (từ con người, tự nhiên), tác hại (đối với con người, tài sản, môi trường) và biện pháp chống ô nhiễm, xói mòn đất (không dùng phân hóa học, rác thải bừa bãi, du canh du cư, chặt phá rừng; dùng ruộng bậc thang, trồng rừng).	Bộ	0,00567
III	Dụng cụ					
1	Chất					
1.1	Không khí	Hộp đối lưu	HS thực hiện thí nghiệm, tìm hiểu về sự di chuyển của không khí tạo thành gió.	Gồm: - Hộp có hình hộp chữ nhật, kích thước (240x150x360)mm dày 3 mm, chất liệu không bị nóng chảy khi làm thí nghiệm có đốt cháy. Nắp hộp có kích thước (150x360)mm và có 02 lỗ Φ43mm. Nắp hộp có thể mở/ tháo ra để đưa đĩa, nến vào bên trong một cách thuận lợi. Khi đặt nắp cần đảm bảo độ kín. Mặt trước hộp cần trong suốt; - Có 2 ống hở hai đầu bằng thủy tinh trong suốt Φ42mm, dài 280mm dày 3mm. Có 2 gioăng cao su gắn vừa ống thủy tinh và với lỗ Φ43mm, đảm bảo độ khít; - Đĩa đèn chịu nhiệt dùng đựng nến.	Bộ	0,00312

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
1.2	Không khí	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	HS tìm hiểu về không khí cần cho sự cháy.	Gồm: - Ống trụ: 2 ống trong suốt, có kích thước $\Phi 80\text{mm}$ dài 200mm, một đầu kín, một đầu hở. Đầu kín có một lỗ tròn được đậy bằng nắp $\Phi 30\text{mm}$. Thân ống chia vạch 10mm (2 màu đen và trắng); - Khay: Hình chữ nhật. Kích thước miệng khoảng (173x134)mm, đáy (150x110)mm, cao 68mm; - Đèn đèn chịu nhiệt dùng đựng nến; - Các ống trụ, khay, đĩa đèn làm bằng chất liệu không bị nóng chảy khi làm thí nghiệm có đốt cháy.	Bộ	0,00312
2	Năng lượng					
2.1	Ánh sáng	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	HS thực hành, tìm hiểu ánh sáng cần cho sự nhìn thấy.	Hộp thí nghiệm có dạng hình hộp chữ nhật. Kích thước (350x200x67)mm, độ dày vật liệu là 3mm, nắp có kích thước (350x200x3)mm có gờ tháo lắp được, mặt trong nhám có đặt nguồn chiếu sáng bằng điện; Kích thước đầu hộp (200x67)mm có khe nhìn kích thước (10x50)mm; có rãnh để cài 2 miếng kính (một trong, một mờ) kích thước (35x59)mm.	Bộ	0,00312
2.2	Điện	Bộ lắp mạch điện đơn giản	HS tìm hiểu về mạch điện; thực hành lắp mạch điện đơn giản.	Gồm: - Nguồn điện (pin 1,5V hoặc 3V); Bóng đèn/ đèn LED; Quạt điện mini; Công tắc (cầu dao). Các thiết bị này gắn trên đế bằng nhựa (hoặc vật liệu cách điện có độ cứng tương đương), có các đầu để bắt dây điện; - Dây điện để ghép, nối mạch. Các dây điện có đầu kết nối phù hợp; - Một số mảnh vật liệu dẫn điện, cách điện.	Bộ	0,00356
2.3	Năng lượng mặt trời, gió và nước chảy	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	HS tìm hiểu về sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió, năng lượng nước chảy để phát điện.	1. Bộ thí nghiệm tìm hiểu về phát điện sử dụng năng lượng nước chảy, gồm: - Tua - bin và hệ thống phát điện: Tua-bin có 8 cánh, một bánh răng kích thước $\Phi 48\text{mm}$, một trục kích thước $\Phi 4\text{mm}$ và một bánh đai kích thước $\Phi 70\text{mm}$; Để kèm gá đỡ buồng tua-bin, trên đế có gắn máy phát điện và đèn LED; Máy phát điện đủ làm sáng 1 đèn LED, bánh đai kích thước $\Phi 10\text{mm}$; Đai truyền bằng cao su nối 2 bánh đai; Buồng tua-bin kích thước 200mm, phía trên có ống đỡ phễu; Phễu để đổ nước; - Khay chứa nước có dung tích 1,5lít, đỡ vừa để tua- bin.	Bộ	0,00356
				2. Bộ thí nghiệm tìm hiểu về phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời. Gồm: Một tấm pin Mặt Trời được gắn trên giá có giắc cắm để lấy điện ra và có thể quay theo mọi phía để đón ánh sáng. Một động cơ, trên trục có lắp một hình tròn bằng nhựa, bề mặt chia thành 3 phần đều nhau qua tâm mỗi phần sơn màu riêng biệt (đỏ, lục, lam) để quan sát.	Bộ	0,00567
2.4	Nhiệt	Nhiệt kế	Đo nhiệt độ	Nhiệt kế rượu. Thang đo 0°C - 100°C , độ chia nhỏ nhất 1°C .	Cái	0,00496
2.5	Nhiệt	Nhiệt kế đo nhiệt độ cơ thể	Đo nhiệt độ cơ thể	Nhiệt kế điện tử, loại thông dụng.	Cái	0,00467
2.6	Nấm	Kính lúp	HS thực hành, quan sát nấm.	Loại thông dụng (loại kính lúp cầm tay), độ phóng đại 6x.	Chiếc	0,00466
IV	Thiết bị phòng học bộ môn					

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
1		Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Trình chiếu	Máy chiếu: - Loại thông dụng. - Có đủ cổng kết nối phù hợp; - Cường độ sáng tối thiểu 3.500 Ansilumens; - Độ phân giải tối thiểu XGA; - Kích cỡ khi chiếu lên màn hình tối thiểu 100 inch; - Điều khiển từ xa; - Kèm theo màn chiếu và thiết bị điều khiển (nếu có). Màn hình hiển thị: - Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 50 inch, Full HD; - Có đủ cổng kết nối phù hợp; - Có ngôn ngữ hiển thị Tiếng Việt; - Điều khiển từ xa; - Nguồn điện: AC 90-220V/50Hz.	Bộ	0,02224
DANH MỤC						
THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU CẤP TIỂU HỌC - MÔN TIN HỌC						
I	PHÒNG THỰC HÀNH TIN HỌC					
1		Máy chủ	Quản lý, kết nối mạng cho các máy của HS và lưu trữ các phần mềm, học liệu phục vụ dạy và học.	- Sử dụng một máy tính PC có cấu hình RAM, ổ cứng có dung lượng lớn hơn máy dùng cho HS để cài đặt làm máy chủ, cấu hình đảm bảo: + Lưu trữ bài thực hành của HS và các phần mềm, học liệu phục vụ dạy và học; + Quản lý, kết nối tất cả máy tính và các thiết bị ngoại vi trong phòng máy; - Cài đặt được hệ điều hành và các phần mềm ứng dụng phục vụ quản lý và tổ chức dạy học không vi phạm bản quyền; - Kết nối được Internet.	Bộ	0,00064
2		Hệ thống điện	Cung cấp điện cho các máy tính và các thiết bị khác	Hệ thống điện đảm bảo cung cấp ổn định điện áp, đủ công suất cho tất cả các máy tính và các thiết bị khác trong phòng, đồng bộ và an toàn trong sử dụng.	Hệ thống	0,00100
3		Bộ lưu điện	Lưu điện dự phòng cho máy chủ	Công suất phù hợp với máy chủ.	Bộ	0,00055
II	PHẦN MỀM					
1	Tất cả các chủ đề					
1.1		Hệ điều hành	Dạy và học, quản lý hoạt động máy tính	Phiên bản cập nhật và không vi phạm bản quyền.	Bộ	0,00113
1.2		Phần mềm tin học văn phòng	Dạy và học và phục vụ các công việc chung	Phiên bản cập nhật và không vi phạm bản quyền.	Bộ	0,00113
1.3		Phần mềm duyệt web	Dạy và học	Thông dụng, không vi phạm bản quyền.	Bộ	0,00071
1.4		Phần mềm diệt virus	Bảo vệ hoạt động máy tính	Thông dụng, không vi phạm bản quyền.	Bộ	0,00071
1.5		Các loại phần mềm ứng dụng khác	Khai thác, sử dụng phần mềm ứng dụng trong quá trình dạy, học	Phần mềm ứng dụng, phần mềm dạy học, học liệu điện tử, không vi phạm bản quyền.	Bộ	0,00071
DANH MỤC						
THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU CẤP TIỂU HỌC - MÔN CÔNG NGHỆ						
<i>(Danh mục được tính cho một phòng học bộ môn)</i>						
A	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG					

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
		Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Giúp HS thực hành lắp ghép các mô hình kĩ thuật	- Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật gồm: Cơ bản: + Tấm lớn: Bảng nhựa PS-HI màu xanh lá cây sẫm, kích thước (110x60x2,2)mm, có 55 lỗ cách đều nhau; + Tấm nhỏ: Bảng nhựa PS-HI màu xanh lá cây tươi, kích thước (50x60x2,2)mm, có 25 lỗ cách đều nhau; + Tấm 25 lỗ: Gồm 2 tấm, bảng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (110x30x2,2)mm, có 25 lỗ cách đều nhau; + Tấm bên cabin (trái, phải): Bảng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (50x40x2,2)mm, có tấm cửa sổ cabin màu trắng, kích thước (25x18x2,2)mm; + Tấm sau cabin: Bảng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (68,4x40x2,2)mm; + Tấm mặt cabin: Bảng nhựa PS-HI màu xanh Còban, kích thước (64,4x40x2,2)mm có tấm kính bằng nhựa PS trong suốt, kích thước (60x27x1,2)mm; gắn đèn bằng nhựa PE-LD màu trắng, đường kính 12mm, chòm cầu R8mm; + Tấm chữ L: Bảng nhựa PS-HI màu da cam, kích thước (64x64,4x2,2)mm; + Tấm 3 lỗ: Bảng nhựa PS-HI màu xanh lá cây, kích thước (60x30x2,2)mm, có 3 lỗ; + Tấm 2 lỗ: Bảng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (50x25x2,2)mm, có 2 lỗ; + Thanh thẳng 11 lỗ: Gồm 6 thanh bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (110x10x2,2)mm, có 11 lỗ; + Thanh thẳng 9 lỗ: Gồm 4 thanh, bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (90x10x2,2)mm, có 9 lỗ; + Thanh thẳng 7 lỗ: Gồm 4 thanh, bằng nhựa PS-HI màu xanh dương, kích thước (70x10x2,2)mm; có 7 lỗ; + Thanh thẳng 6 lỗ: Gồm 2 thanh, bằng nhựa PS-HI màu vàng, kích thước (60x10x2,2)mm; có 6 lỗ; + Thanh thẳng 5 lỗ: Gồm 4 thanh, bằng nhựa PS-HI, màu xanh lá cây, kích thước (50x10x2,2)mm; có 5 lỗ; + Thanh thẳng 3 lỗ: Gồm 2 thanh, bằng nhựa PS-HI, màu đỏ, kích thước (30x10x2,2)mm; có 3 lỗ; + Thanh thẳng 2 lỗ: Bảng nhựa PS-HI, màu đỏ, kích thước (20x10x2,2)mm; có 2 lỗ; + Thanh móc: Bảng nhựa PS-HI, màu đỏ, kích thước (24x15x2,2)mm; có lỗ Ø2mm; + Thanh chữ U dài: Gồm 6 thanh, bằng nhựa PS-HI màu vàng, kích thước (64,4x15x2,2)mm; chữ U:15 mm, có 7 lỗ; + Thanh chữ U ngắn: Gồm 6 thanh, bằng nhựa PS-HI, màu vàng, kích thước (44,4x15x2,2)mm, chữ U:15 mm; có 5 lỗ; + Thanh chữ L: Gồm 2 thanh bằng nhựa PS-HI, màu xanh lá cây, kích thước (25x10x2,2)mm;	Bộ	0,00401

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
				Nâng cao: + Tấm nhỏ: Bảng nhựa PS-HI màu vàng, kích thước (50x60x2,2)mm, có 25 lỗ; + Tấm sau cabin: Bảng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (68,4x40x2,2)mm; + Thanh thẳng 7 lỗ: Gồm 2 thanh, bằng nhựa PS-HI màu xanh dương, kích thước (70x10x2,2)mm; có 7 lỗ; + Thanh thẳng 5 lỗ: Gồm 4 thanh, bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (50x10x2,2)mm; + Thanh thẳng 3 lỗ: Gồm 6 thanh, bằng nhựa PS-HI, kích thước (30x10x2,2)mm (4 thanh màu đỏ, 4 thanh màu vàng); + Thanh thẳng 2 lỗ: Bảng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước (20x10x2,2)mm; + Thanh chữ U dài: Gồm 4 thanh, bằng nhựa PS-HI màu vàng, kích thước (64,4x15x2,2)mm; chữ U: 15mm, có 7 lỗ; + Thanh chữ L dài: Gồm 4 thanh, bằng nhựa PS-HI màu đỏ, kích thước thân (25x10x2,2)mm kích thước đế (15x10x2,2)mm, có 3 lỗ; + Bảng tải: Bảng sợi tổng hợp pha cao su, kích thước (200x30)mm; + Hộp đựng: Bảng nhựa PP, kích thước (241x142x35)mm, bên trong chia làm 6 ngăn, có nắp đậy, có 2 bản lề và khóa cài; - Trên cơ sở bộ lắp ghép trên, bổ sung thêm các chi tiết để tạo thành: + Mô hình xe điện chạy bằng pin: giá 2 pin tiểu x 1,5V, động cơ, hệ truyền động, công tắc, dây nối điện; + Mô hình máy phát điện gió: máy phát điện một chiều cánh quạt, đèn LED, dây nối điện, nguồn gió điều chỉnh với tốc độ gió khác nhau; + Mô hình điện mặt trời: pin mặt trời có điện áp tối thiểu 3V, đèn LED, dây nối điện, nguồn sáng đủ cho pin mặt trời hoạt động; - Hộp bảo quản, đủ để đựng các chi tiết trên, bằng nhựa hoặc vật liệu tương đương không cong vênh, an toàn trong sử dụng.	Bộ	0,03022
2		Bộ dụng cụ thủ công	Giúp HS thực hành các nội dung thủ công	- Bộ dụng cụ thủ công gồm: + Kéo: làm từ thép không gỉ, phần đầu bo tròn, bọc nhựa, kích thước 140mm; + Bộ thước: thước kẻ 150mm, thước tam giác vuông 90 độ 100mmx70mm, thước tam giác cân 45 độ 100mm, thước đo độ 180 độ 90mm; + Compa: Đầu kim loại không quá nhọn; + Bút chì: HB, 2B, bọc gỗ; + Màu sáp, tối thiểu 12 màu, 200 gram.	Bộ	0,00943
3		Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây cảnh	Giúp HS thực hành chăm sóc hoa, cây cảnh	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây cảnh cơ bản cầm tay loại thông dụng, dùng cho HS tiểu học, gồm có: găng tay làm vườn, xẻng nhỏ, cào đất, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành và chậu cây.	Bộ	0,00290
4		Máy thu thanh	Dùng trong thực hành máy thu thanh	Loại thông dụng, dùng 2 pin 1,5V, hỗ trợ band radio AP, FM.	Bộ	0,00425
B	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ					
I	Tranh ảnh					
1	Sử dụng đèn học					
1.1		Đèn học	Giúp HS nhận biết được các bộ phận chính của đèn học	Minh họa cấu tạo cơ bản của đèn học.	Tờ	0,00435
1.2		Mất an toàn khi sử dụng đèn học	Giúp HS nhận biết được một số tình huống mất an toàn khi sử dụng đèn học	Minh họa một số tình huống mất an toàn khi sử dụng đèn học.	Tờ	0,00435
2	Sử dụng quạt điện					

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
2.1		Quạt điện	Giúp HS nhận biết được các bộ phận chính của quạt điện	Minh hoạ cấu tạo cơ bản của quạt điện.	Tờ	0,00435
2.2		Mất an toàn khi sử dụng quạt điện	Giúp HS nhận biết được một số tình huống mất an toàn khi sử dụng quạt điện	Minh hoạ một số tình huống mất an toàn khi sử dụng quạt điện.	Tờ	0,00435
3	Sử dụng máy thu thanh					
		Mối quan hệ đài phát thanh và máy thu thanh	Giúp HS nhận biết được mối quan hệ giữa đài phát thanh và máy thu thanh	Minh hoạ sơ đồ khối, mô tả được mối quan hệ đơn giản giữa đài phát thanh và máy thu thanh.	Tờ	0,00435
4	Sử dụng máy thu hình					
		Mối quan hệ đài truyền hình và máy thu hình (tivi)	Giúp HS nhận biết được mối quan hệ giữa đài truyền hình và máy thu hình	Minh hoạ sơ đồ khối, mô tả được mối quan hệ đơn giản giữa đài truyền hình và máy thu hình (tivi).	Tờ	0,00341
5	Trồng hoa và cây cảnh trong chậu					
		Quy trình các bước gieo hạt, trồng cây con trong chậu	Giúp HS nhận biết được các bước gieo hạt, trồng cây con trong chậu	Minh hoạ 2 quy trình: - các bước gieo hạt; - trồng cây con trong chậu.	Tờ	0,00496
6	Sử dụng tủ lạnh					
		Các khoang trong Tủ lạnh	Giúp HS nhận biết vị trí các khoang khác nhau trong tủ lạnh và cách sử dụng tủ lạnh	Minh hoạ cách sắp xếp, bảo quản thực phẩm đúng cách và an toàn trong các khoang khác nhau của tủ lạnh.	Tờ	0,00567
7	Lắp ráp mô hình máy phát điện gió					
		Mô hình máy phát điện gió	Giúp HS nhận biết một số chi tiết chính của bộ lắp ráp mô hình máy phát điện gió	Minh hoạ một số chi tiết chính của bộ lắp ráp mô hình máy phát điện gió như: máy phát điện một chiều cánh quạt, đèn LED, dây nối điện, nguồn gió điều chỉnh với tốc độ gió khác nhau.	Tờ	0,00567
8	Lắp ráp mô hình điện mặt trời					
		Mô hình điện mặt trời	Giúp HS nhận biết một số chi tiết chính của bộ lắp ráp mô hình điện mặt trời	Minh hoạ một số chi tiết chính của bộ lắp ráp mô hình điện mặt trời như: pin mặt trời, đèn LED, dây nối điện, nguồn sáng.	Tờ	0,00567
II	MÔ HÌNH, MẪU VẬT					
1	Sử dụng đèn học					
		Đèn học	Giúp HS thực hành tìm hiểu cấu tạo và kiểu dáng của một số đèn học	Đèn học một số kiểu dáng và màu sắc khác nhau. Điện áp 220V.	Bộ	0,00425
2	Sử dụng quạt điện					
		Quạt bàn	Giúp HS thực hành tìm hiểu cấu tạo và kiểu dáng một số quạt bàn	Quạt bàn loại cơ bản, thông dụng, bảng điều khiển nút vặn, nút bấm. Thông số kĩ thuật: 220V-40W.	Bộ	0,00425
III	VIDEO/CLIP					
1	Lắp ghép mô hình kĩ thuật					
		Lắp ráp mô hình kĩ thuật	Giúp HS tìm hiểu về cách lắp ráp một số mô hình kĩ thuật	Giới thiệu một số cách lắp ráp các mô hình kĩ thuật: mô hình xe điện chạy pin, mô hình điện mặt trời, mô hình điện gió.	Bộ	0,00312
2	Vai trò của công nghệ					
		Công nghệ trong đời sống	Giúp HS tìm hiểu về công nghệ trong đời sống	Giới thiệu vai trò quan trọng của công nghệ trong đời sống.	Bộ	0,00567
3	Nhà sáng chế					

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
		Một số nhà sáng chế nổi tiếng	Giúp HS tìm hiểu về một số nhà sáng chế nổi tiếng	Giới thiệu một số nhà sáng chế nổi tiếng và những sản phẩm tiêu biểu của họ trong lịch sử loài người, như James Watt (động cơ hơi nước); Thomas Edison (bóng đèn sợi đốt); anh em nhà Wright - Orville Wright và Wilbur Wright (máy bay); Alexander Graham Bell (điện thoại); Karl Benz (ô tô)	Bộ	0,00567
4	Tìm hiểu thiết kế					
		Các công việc chính khi thiết kế	Giúp HS tìm hiểu về một số công việc chính khi thiết kế	Giới thiệu một số công việc chính khi thiết kế (như tìm hiểu nhu cầu, lên ý tưởng, phác thảo, thiết kế mẫu, hoàn thiện thiết kế) và minh họa.	Bộ	0,00567
5	Sử dụng tủ lạnh					
		Sử dụng tủ lạnh	Giúp HS tìm hiểu về một số cách sắp xếp, bảo quản thực phẩm trong tủ lạnh	Giới thiệu một số cách sắp xếp, bảo quản thực phẩm trong tủ lạnh đúng cách, an toàn và một số biểu hiện bất thường của tủ lạnh trong quá trình sử dụng.	Bộ	0,00567
DANH MỤC						
THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU CẤP TIỂU HỌC - MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT						
I	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG					
1		Đồng hồ bấm giây	Dùng để đo thành tích, so sánh thời gian ở đơn vị nhỏ hơn giây	Loại điện tử hiện số, 10 LAP trở lên, độ chính xác 1/100 giây, chống nước. (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện).	Chiếc	0,00244
2		Còi	Dùng để ra tín hiệu âm thanh trong hoạt động dạy, học	Loại thông dụng, chất liệu bằng nhựa hoặc chất liệu khác phù hợp, phát ra âm thanh để ra hiệu lệnh.	Chiếc	0,00636
3		Thước dây	Dùng để đo khoảng cách trong hoạt động dạy, học	Thước dây cuộn loại thông dụng có độ dài tối thiểu 10.000mm (10m).	Chiếc	0,00244
4		Cờ lệnh thể thao	Dùng để ra tín hiệu trong hoạt động dạy, học	Hình chữ nhật, chất liệu bằng vải, kích thước (410x350)mm(DxR), Cán dài khoảng 460mm, đường kính khoảng 15mm, tay cầm khoảng 110mm.	Chiếc	0,00663
5		Biên lật số	Dùng để ghi điểm số trong các hoạt động chơi trò chơi, thi đua, thi đấu tập	Hình chữ nhật, chất liệu bằng nhựa hoặc tương đương, có chân đứng, hai mặt có bảng số hai bên, có thể lật bảng số từ sau ra trước và ngược lại, kích thước bảng khoảng (400x200)mm (DxC) (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ	0,00179
6		Nắm thể thao	Xác định các vị trí trong hoạt động dạy, học	Hình nón, chất liệu bằng nhựa PVC hoặc tương đương; chiều cao 80mm, đường kính đế 200mm.	Chiếc	0,02827
7		Bơm	Dùng để bơm hơi các thiết bị, dụng cụ	Loại thông dụng, chất liệu chính bằng kim loại, có đồng hồ đo áp lực, vòi bơm bằng ống cao su, van bơm có đầu cài tiện lợi.	Chiếc	0,00112
8		Dây nhảy cá nhân	Dùng để luyện tập, hỗ trợ thể lực, vui chơi	Dạng sợi, chất liệu bằng cao su hoặc chất liệu khác phù hợp, có lò xo chống bảo mòn, dài tối thiểu 2.500mm, có cán cầm bằng gỗ hoặc nhựa.	Chiếc	0,02977
9		Dây nhảy tập thể		Dạng sợi, chất liệu bằng cao su hoặc chất liệu khác phù hợp, dài tối thiểu 5.000mm.	Chiếc	0,00284
10		Dây kéo co		Dạng sợi quăn, chất liệu bằng các sợi dây hoặc sợi nylon có đường kính khoảng 21-25mm, chiều dài tối thiểu 20.000mm (20m).	Cuộn	0,00114
II	THIẾT BỊ THEO CHỦ ĐỀ					
1	Tư thế và kĩ năng vận động cơ bản					
1.1		Cầu thăng bằng thấp	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện các kĩ năng thăng bằng của HS	- Cầu: Đòn bằng gỗ hoặc chất liệu tương đương, chịu được nắng mưa, dài khoảng 5.000mm và rộng khoảng 100mm; - Giá đỡ hai đầu cầu: bằng sắt hoặc chất liệu tương đương, điều chỉnh được độ cao; cách mặt đất khoảng 200-400mm. (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện)	Bộ	0,00124
1.2		Thảm xóp	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện kĩ năng quỳ, ngồi, lăn, lộn của HS	Hình vuông, chất liệu bằng xóp mút hoặc tương đương, có độ đàn hồi. Kích thước (1.000x1.000)mm, độ dày 25mm, có thể gắn vào nhau, mặt nhám, không thấm nước, không trơn trượt	Tấm	0,01001
1.3		Thang chữ A	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện kĩ năng leo, trèo của HS	Hình chữ A, chất liệu bằng gỗ hoặc tương đương, mỗi bên chữ A gồm 5 bậc. Kích thước mỗi bên cao khoảng 1.250mm, rộng khoảng 450mm; mỗi bậc thang cao khoảng 250mm; mặt phẳng của bậc thang rộng khoảng 40mm, dày khoảng 20mm.	Chiếc	0,00209

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
2	Bài thể dục					
2.1		Hoa	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện Bài thể dục của HS	Chất liệu bằng giấy lụa hoặc chất liệu tương đương; kích cỡ và màu sắc phù hợp với đặc tính bài thể dục, để hoa có gắn đai để luồn ngón tay vào.	Chiếc	0,04824
2.2		Vòng		Vòng tròn, chất liệu bằng nhựa, đường kính khoảng 345mm, trọng lượng khoảng 90gam, dày 7mm.	Chiếc	0,05946
2.3		Gậy		Bảng nhựa hoặc gỗ, đường kính khoảng 30mm, dài 400mm, không cong vênh.	Chiếc	0,05946
III	THIẾT BỊ DẠY HỌC MÔN THỂ THAO TỰ CHỌN					
	(Chỉ trang bị những dụng cụ/thiết bị tương ứng, phù hợp với môn thể thao được nhà trường lựa chọn)					
1	Bóng đá					
1.1		Quả bóng đá	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện kĩ thuật, thực hành của HS môn Bóng đá	Quả bóng đá số 4: Hình tròn, chất liệu da hoặc giả da, có khả năng chịu lực tốt, độ bền cao; chu vi khoảng 620-660mm, trọng lượng khoảng 330-420 gam. (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	0,03017
1.2		Cầu môn		- Cầu môn bóng đá 5 người: Hình chữ nhật, chất liệu bằng kim loại, cột dọc, xà ngang dạng ống tròn được nối với nhau, không vát cạnh, Kích thước rộng 3.000mm, cao 2.000mm, sâu 1.200mm. - Lưới: Dạng sợi, chất liệu bằng sợi dù hoặc tương đương, đan mắt cá, mắt lưới nhỏ hơn kích thước của bóng, được gắn và phủ toàn bộ phía sau cầu môn (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện).	Bộ	0,00098
2	Bóng rổ					
2.1		Quả bóng rổ	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện kĩ thuật, thực hành của HS môn Bóng rổ	Quả Bóng rổ số 5: Hình tròn, chất liệu cao su hoặc chất liệu tương đương, độ nảy tốt, có chia các rãnh tạo ma sát, có khả năng chịu lực, độ bền cao; Chu vi khoảng 690- 710mm; nặng khoảng 470-500gam. (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	0,02205
2.2		Cột, bảng bóng rổ		- Cột rổ: Dạng ống tròn, chất liệu bằng kim loại, được cố định trên mặt sân (hoặc có bánh xe di động). Chiều cao khoảng 2.100-2.600mm;	Bộ	0,00122
3	Bóng chuyền hơi					
3.1		Quả bóng	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện kĩ thuật, thực hành của HS môn bóng chuyền hơi	Hình tròn, Chất liệu cao su mềm hoặc tương đương, mặt trơn bóng; Chu vi khoảng 650-750mm, Trọng lượng 120-150gam. (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện).	Quả	0,01903
3.2		Cột và lưới		- Cột: Dạng ống tròn, chất liệu bằng kim loại được cố định trên mặt sân hoặc có bánh xe di chuyển, phần trên có móc để treo lưới và có ròng rọc để điều chỉnh độ cao thấp (có thể điều chỉnh chiều cao từ 1.800-2.550mm);	Bộ	0,00102
4	Đá cầu					
4.1		Quả cầu đá	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện kĩ thuật, thực hành của HS môn Đá cầu	Chất liệu cánh bằng xốp, chất liệu đế bằng cao su dày khoảng 13-15mm, đường kính khoảng 37mm, chiều cao khoảng 130-150mm, trọng lượng 13gam.	Quả	0,04735
4.2		Cột, lưới		Cột: Chất liệu bằng kim loại, có bánh xe, chốt khóa, tay quay căng lưới, điều chỉnh được độ cao; chiều cao tối đa 1.700mm; Lưới: Hình chữ nhật dài, chất liệu bằng sợi vải dù hoặc tương đương, không thấm nước. Kích thước khoảng (7.100x750)mm (DxC), viền lưới rộng 20mm, kích thước mắt lưới 20-23mm;	Bộ	0,00105
5	Cờ Vua					
5.1		Bàn và quân cờ	Dùng cho HS học và tập luyện môn Cờ vua	Bàn cờ: Hình vuông, chất liệu bằng gỗ hoặc chất liệu khác phù hợp. Kích thước (400x400)mm.	Bộ	0,02490
5.2		Bàn và quân cờ treo tường	Dùng cho GV giảng dạy môn Cờ vua	Bàn cờ: Hình vuông, chất liệu mặt bàn bằng kim loại có từ tính, kích thước (800x800)mm, có móc treo; Quân cờ: chất liệu bằng nhựa hoặc chất liệu khác phù hợp, kích thước phù hợp với các ô trên bàn cờ, có nam châm gắn mặt sau. (Theo tiêu chuẩn qui định, loại dùng cho tập luyện).	Bộ	0,00157
6	Võ					

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
6.1		Đích đấm, đá (cầm tay)	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và luyện tập, thực hành của HS phù hợp với đặc điểm từng môn Võ thuật	Hình elip có tay cầm hoặc bộ phận gắn lên tay, chất liệu bằng da hoặc giả da mềm, ruột đặc, mềm.	Chiếc	0,02125
6.2		Thảm xóp		Hình vuông, chất liệu bằng xóp mút hoặc tương đương. Kích thước (1.000x1.000)mm, độ dày 25mm, có thể gắn vào nhau, mặt nhám, không ngấm nước, không trơn trượt.	Tấm	0,00447
7	Bơi					
7.1		Phao bơi	Dùng cho hoạt động giảng dạy của GV và tập luyện kỹ thuật, thực hành của HS môn Bơi	Chất liệu bằng cao su bơm hơi hoặc chất liệu khác phù hợp. Loại thông dụng dùng cho tập luyện.	Chiếc	0,01416
7.2		Sào cứu hộ		Dạng ống tròn, chất liệu bằng nhôm hoặc chất liệu khác phù hợp. Dài khoảng 5.000-7.000mm, đường kính 25mm, màu sơn đỏ - trắng.	Chiếc	0,00142
7.3		Phao cứu sinh		Hình tròn, chất liệu bằng cao su bơm hơi hoặc chất liệu khác phù hợp. Bọc ngoài bằng vải Polyethylene, màu cam phản quang, đường kính trong 460mm, đường kính ngoài 720mm, trọng lượng 2.500gam.	Chiếc	0,00425
DANH MỤC						
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)						
I	Nhạc cụ thể hiện tiết tấu					
1		Trống nhỏ	HS luyện tập tiết tấu	Theo mẫu của loại trống thông dụng, gồm trống và một dùi gỗ. Trống có đường kính 180mm, chiều cao 75mm.	Bộ	0,00698
2		Song loan	HS luyện tập tiết tấu	Theo mẫu của nhạc cụ dân tộc, gồm hai mảnh gỗ hình tròn (có kích thước khác nhau) được nối với nhau bằng một thanh mỏng.	Cái	0,02095
3		Thanh phách	HS luyện tập tiết tấu	Theo mẫu của nhạc cụ dân tộc, gồm hai thanh phách làm bằng tre hoặc gỗ.	Cặp	0,03841
4		Triangle	HS luyện tập tiết tấu	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, gồm triangle và thanh gỗ đều bằng kim loại. Loại phổ biến có chiều dài mỗi cạnh của tam giác là 180mm.	Bộ	0,00698
5		Tambourine	HS luyện tập tiết tấu	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Loại phổ biến, đường kính 200mm, chiều cao 50mm.	Cái	0,00698
6		Bells Instrument	HS luyện tập tiết tấu	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng (loại chuông không có cao độ), gồm tối thiểu 5 quả chuông nhỏ được làm từ kim loại, gắn với nhau bằng dây hoặc giá đỡ.	Cái	0,00541
7		Maracas	HS luyện tập tiết tấu	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, gồm hai bầu rỗng bằng nhựa hoặc gỗ, có tay cầm, bên trong đựng những hạt đậu hoặc viên đá nhỏ.	Cặp	0,00467
8		Woodblock	HS luyện tập tiết tấu	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, gồm ống gỗ được gắn với tay cầm và dùi gỗ. Ống gỗ có một phần tạo ra âm thanh thấp, một phần tạo ra âm thanh cao.	Cái	0,00217
II	Nhạc cụ thể hiện giai điệu					
1		Kèn phím	HS luyện tập giai điệu	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, có 32 phím. Nhạc cụ này có nhiều tên gọi như: melodica, pianica, melodeon, blow-organ, key harmonica, free-reed clarinet, melodyhorn.	Cái	0,00931
2		Recorder	HS luyện tập giai điệu	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Loại sáo dọc soprano recorder làm bằng nhựa, dài 330mm, phía trước có 7 lỗ bấm, phía sau có 1 lỗ bấm, dùng hệ thống bấm Baroque.	Cái	0,01304
3		Xylophone	HS luyện tập giai điệu	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng. Gồm những thanh kim loại hoặc gỗ (loại có 15 thanh) được gắn với nhau vào giá đỡ, có hai dùi gỗ.	Cái	0,01924
4		Handbells	HS luyện tập giai điệu theo nhóm	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng, có 8 quả chuông (cao độ tương ứng Đô, Rê, Mi, Pha, Son, La, Si, Đô) được làm từ kim loại, có tay cầm dùng để lắc.	Bộ	0,00124
5		Electric keyboard (đàn phím điện tử)	GV thực hành, làm mẫu, giảng dạy	Theo mẫu của nhạc cụ thông dụng; có tối thiểu 61 phím cơ chuẩn; có tối thiểu 100 âm sắc và tối thiểu 100 tiết điệu. Đàn có bộ nhớ để thu âm, ghi âm; có đường kết nối với các thiết bị di động (smartphone, tablet).	Cây	0,00151
DANH MỤC						
THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU CẤP TIỂU HỌC - MÔN NGHỆ THUẬT (MĨ THUẬT)						

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
I	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG (trang bị cho một phòng học bộ môn)					
1		Bảng vẽ cá nhân	Học sinh thực hành	- Chất liệu: Bảng gỗ/nhựa cứng (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, an toàn trong sử dụng; - Độ dày tối thiểu 5mm; kích thước (300x420)mm.	Cái	0,02549
2		Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Đặt bảng vẽ cá nhân	- Chất liệu: Bảng gỗ/nhựa cứng (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, an toàn trong sử dụng; - Có thể tăng giảm chiều cao phù hợp tầm mắt học sinh khi đứng hoặc ngồi vẽ; - Có thể di chuyển, xếp gọn trong lớp học.	Cái	0,02086
3		Các hình khối cơ bản	Học sinh quan sát và thực hành	Các hình khối (mỗi loại 3 hình): - Khối hộp chữ nhật kích thước (160x200x320)mm; - Khối lập phương kích thước (160x160x160)mm; - Khối trụ kích thước (cao 200mm, đường kính tiết diện ngang 160mm); khối cầu đường kính 160mm. Vật liệu: Bảng gỗ, nhựa cứng (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng, an toàn trong sử dụng.	Bộ	0,00157
4		Kẹp giấy	Kẹp giấy vẽ cố định vào bảng vẽ	Loại thông dụng, cỡ 32mm (hộp 12 chiếc).	Hộp	0,00583
5		Bút lông	Học sinh thực hành	Loại tròn, thông dụng. Số lượng: 6 cái (từ số 2 đến số 7 hoặc 2,4,6,8,10,12); Loại bẹt/dẹt, thông dụng. Số lượng 6 cái (từ số 1 đến số 6 hoặc 2,4,6,8,10,12).	Bộ	0,01478
6		Bảng pha màu (Palet)	Học sinh thực hành	- Chất liệu: Bảng gỗ hoặc nhựa, bề mặt phẳng, không cong, vênh, không thấm nước, an toàn trong sử dụng; - Kích thước tối thiểu: (200x300x2,5)mm.	Cái	0,01314
7		Xô đựng nước	Học sinh thực hành	- Loại thông dụng bằng nhựa, có quai xách, an toàn trong sử dụng; - Dung tích tối thiểu khoảng 2 lít nước.	Cái	0,01182
8		Tạp dề	Giúp HS giữ sạch trang phục trong thực hành	Bảng vải nilon mềm, không thấm nước; phù hợp với học sinh tiểu học.	Cái	0,01784
9		Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Học sinh thực hành	Loại thông dụng bao gồm: - Dụng cụ cắt đất: bằng nhựa hoặc gỗ, an toàn trong sử dụng, chiều dài tối thiểu 150mm; - Con lăn: bằng gỗ, bề mặt nhẵn, an toàn trong sử dụng (kích thước tối thiểu dài 200mm, đường kính 30mm).	Bộ	0,01215
10		Đất nặn	Học sinh thực hành	Loại thông dụng, số lượng 12 màu: - Gồm các màu: đỏ, vàng, tím, xanh cô ban, xanh lá cây, xanh lục, cam, hồng, đen, trắng, nâu, xanh da trời; - Mỗi màu có trọng lượng 02 kilogam, các màu được đóng gói trong hộp kín, đảm bảo an toàn và thuận lợi trong sử dụng, không có chất độc hại.	Hộp	0,01346
11		Màu Goát	Học sinh thực hành	Bộ màu loại thông dụng, an toàn trong sử dụng, không có chất độc hại. Gồm 12 màu, đóng gói riêng cho từng màu: - Gồm các màu: đỏ, vàng, tím, xanh cô ban, xanh lá cây, xanh lục, cam, hồng, đen, trắng, nâu, xanh da trời; - Mỗi loại màu có dung tích tối thiểu 200ml, các màu được đóng gói trong hộp kín, đảm bảo an toàn và thuận lợi trong sử dụng.	Bộ	0,00525
II	TRANH ANH PHỤC VỤ KIẾN THỨC CƠ BẢN (trang bị cho một phòng học bộ môn)					
1		Tranh về màu sắc	HS nhận biết màu cơ bản, màu thứ cấp, gam màu nóng, gam màu lạnh	01 tờ tranh mô tả các hình ảnh sau: - Ba màu cơ bản Đỏ - Vàng - Lam; - Màu thứ cấp - các màu giao nhau (3 màu cơ bản) tạo thành màu: Cam - Xanh Lục - Tím; - Dải gam màu nóng; - Dải gam màu lạnh;	Tờ	0,00099

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
2		Bảng yếu tố và nguyên lí tạo hình	Học sinh hiểu được các yếu tố và nguyên lí tạo hình	Tranh/ảnh mô tả các yếu tố và nguyên lí tạo hình; được thiết kế thành hai cột hoặc hai vòng tròn giao nhau. - Cột yếu tố tạo hình gồm có: Chấm, nét, hình, khối, màu sắc, đậm nhạt, chất cảm, không gian; - Cột nguyên lí tạo hình gồm có: Cân bằng, tương phản, lặp lại, nhịp điệu, nhấn mạnh, chuyển động, tỉ lệ, hài hòa.	Tờ	0,00099
3		Hoa văn, họa tiết dân tộc	Học sinh vận dụng hoa văn, họa tiết dân tộc vào bài thực hành	Bộ tranh/ảnh mô tả họa tiết hoa văn vốn cổ dân tộc, gồm có 2 tờ: - Tờ 1: Hình họa tiết (hoa sen, hoa cúc, hoa chanh, sóng nước) thời Lý, Trần, Lê, Nguyễn; - Tờ 2: Hình họa tiết trên trang phục, khăn, áo, váy, thắt lưng... của đồng bào dân tộc vùng núi phía Bắc; đồng bào Chăm và đồng bào vùng Tây Nguyên;	Bộ	0,00099
DANH MỤC						
Thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học - Hoạt động trải nghiệm						
A	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG					
I		Bộ học liệu điện tử	Giúp giáo viên xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động (giáo án) điện tử, chuẩn bị bài giảng điện tử, chuẩn bị các học liệu điện tử, chuẩn bị các bài tập, bài kiểm tra, đánh giá điện tử phù hợp với Chương trình	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình Hoạt động trải nghiệm cấp Tiểu học (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, video, các câu hỏi) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng. Bộ học liệu sử dụng được trên máy tính trong môi trường không kết nối internet. Phải đảm bảo tối thiểu các chức năng: - Chức năng hỗ trợ soạn giáo án điện tử; - Chức năng hướng dẫn chuẩn bị bài giảng điện tử; - Chức năng hướng dẫn và chuẩn bị, chỉnh sửa sử dụng học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, video...); - Chức năng tương tác giữa giáo viên và học sinh; - Chức năng hướng dẫn và chuẩn bị các bài tập; - Chức năng hỗ trợ chuẩn bị công tác đánh giá. Bộ học liệu điện tử bao gồm các video, hình ảnh minh họa, hướng dẫn tổ chức các hoạt động trải nghiệm như: Hoạt động tham quan, cắm trại, thực địa; diễn đàn, sân khấu hóa, hội thi, trò chơi; các hoạt động tình nguyện nhân đạo, lao động công ích, tuyên truyền; hoạt động khảo sát, điều tra, làm tiểu dự án nghiên cứu, sáng tạo công nghệ, nghệ thuật.	Bộ	0,39061
B	THIẾT BỊ THEO CÁC CHỦ ĐỀ					
I	TRANH ANH					
1	Hoạt động hướng vào bản thân					
1.1		Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Giúp học sinh nhận diện các trạng thái cảm xúc cơ bản của bản thân thông qua gương mặt	Bộ thẻ rời, mỗi thẻ minh họa một gương mặt cảm xúc: Trạng thái bình thường, vui, buồn, cáu giận, sợ hãi; kích thước (148x105)mm, in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu sắc tươi sáng, an toàn trong sử dụng.	Bộ	0,02078
1.2		Bộ thẻ về “Nét riêng của em”	Giúp học sinh nhận biết được mỗi con người là duy nhất và có nét riêng biệt	Bộ thẻ rời, mỗi thẻ minh họa một sở nét riêng: Mắt to, tóc thẳng, tóc xoăn, má núng, mắt cận; kích thước (148x105)mm, in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu sắc tươi sáng, an toàn trong sử dụng.	Bộ	0,00442
1.3		Bộ thẻ về “Sở thích của em”	Giúp học sinh giới thiệu được các sở thích của bản thân, những đặc điểm riêng của mình	Bộ thẻ rời, mỗi thẻ minh họa một sở thích: vẽ tranh, đọc sách, làm sản phẩm thủ công, đá bóng, múa, hát, bơi lội, chơi nhạc cụ, giúp đỡ bố mẹ; kích thước (148x105)mm, in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu sắc tươi sáng, an toàn trong sử dụng.	Bộ	0,00442
1.4		Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam	Giúp học sinh thực hành, sử dụng trong hoạt động tập mua bán hàng hóa	Bộ thẻ minh họa những nét cơ bản của đồng tiền Việt Nam, không in ảnh Bác Hồ, in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu tươi sáng, an toàn trong sử dụng. Gồm các mệnh giá: 1.000 đồng: 5 thẻ; 2.000 đồng: 5 thẻ; 5.000 đồng: 5 thẻ; 10.000 đồng: 5 thẻ; 20.000 đồng: 3 thẻ; 50.000 đồng: 3 thẻ; 100.000 đồng: 2 thẻ; 200.000 đồng: 1 thẻ; 500.000 đồng: 1 thẻ. Kích thước các thẻ là (40x90)mm.	Bộ	0,01390

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
1.5		Bộ thẻ các hoạt động trong ngày của em	Giúp học sinh nhận biết các công việc trong ngày của bản thân và sắp xếp các thứ tự hoạt động trong ngày	Bộ 10 thẻ rời, mỗi thẻ minh họa một hoạt động trong ngày của học sinh, kích thước (148x105)mm, in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu sắc tươi sáng, an toàn trong sử dụng. Thẻ minh họa: - Đánh răng; - Rửa mặt; - Đi học; - Học bài ở lớp; - Tự học bài ở nhà; - Giúp bố mẹ việc nhà; - Chơi thể thao; - Dọn dẹp nhà cửa; - Soạn sách vở; - Đi ngủ.	Bộ	0,00442
1.6		Bộ thẻ về vệ sinh an toàn thực phẩm	Giúp học sinh nhận biết được thực phẩm an toàn và không an toàn	Bộ thẻ rời, mỗi thẻ minh họa một hình ảnh về vệ sinh an toàn thực phẩm, kích thước (290x210)mm, in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu sắc tươi sáng, an toàn trong sử dụng. minh họa về: a) Thực phẩm tươi sống: + Thịt, tôm, cá và rau củ quả tươi; + Thịt, tôm, cá ươn và rau củ quả héo. b) Thực phẩm chế biến sẵn: + Thực phẩm sạch và để trong tủ kính; + Thực phẩm bày trên bàn, có ruồi bâu. c) Thực phẩm đóng hộp hoặc đóng gói: + Thực phẩm ghi rõ ngày sản xuất, hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng; + Vỏ hộp bị phồng/méo, bao bì rách, không có nguồn gốc xuất xứ.	Bộ	0,00442
				minh họa về:		
1.7		Bộ tranh về Phòng tránh bị lạc, bị bắt cóc	Giúp học sinh nhận diện được các tình huống dễ bị lạc, bắt cóc	Bộ tranh, mỗi tranh minh họa một hình ảnh về nội dung phòng tránh bị lạc, bị bắt cóc, kích thước (290x210)mm, in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu sắc tươi sáng, an toàn trong sử dụng. Minh họa về: Địa điểm dễ bị lạc: - Khu du lịch; - Nơi tổ chức lễ hội; - Khu vui chơi giải trí; - Bến tàu bến xe; - Chợ/ siêu thị. Tranh mô tả tình huống dễ bị bắt cóc: - Đi theo người lạ; - Nhận quà của người lạ; - Đi một mình nơi đường vắng; - Ở nhà một mình.		0,01708
2	Hoạt động hướng đến xã hội					
2.1		Bộ thẻ Gia đình em	Thể hiện sự quan tâm, chăm sóc người thân	Bộ 8 thẻ rời, mỗi thẻ minh họa một hình ảnh về ông, bà, bố, mẹ, con trai (2 thẻ), con gái (2 thẻ), kích thước mỗi thẻ (148x210)mm in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu sắc tươi sáng, an toàn trong sử dụng.	Bộ	0,01390

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
2.2		Bộ tranh Tình bạn	Giáo dục về tình bạn	Bộ 10 tranh, kích thước (290x210)mm, in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu sắc tươi sáng, an toàn trong sử dụng, minh họa các nội dung: - Nhóm bạn cùng chơi vui vẻ dưới gốc cây; - Đỡ bạn dậy khi bạn bị ngã; - Cho bạn cùng xem sách trong giờ ra chơi; - Các nhóm bạn đang làm việc nhóm trong giờ hoạt động chiều; - Chào bạn khi gặp bạn trên đường đến trường; - Khen ngợi khi bạn được giấy khen; - Một nhóm bạn đang đứng trước hòm quyên góp ủng hộ đồng bào lũ lụt; - Hình ảnh 1 bạn nhỏ xin lỗi khi va vào 1 bạn khác khi đi trên hành lang; - Giúp đỡ bạn khi bạn chưa hiểu bài; - Đẩy xe lăn giúp bạn.	Bộ	0,00442
3	Hoạt động hướng nghiệp					
3.1	Hoạt động hướng nghiệp	Bộ tranh Nghề của bố mẹ em	Nhận biết và làm quen với các nghề nghiệp khác nhau	Một bộ gồm 20 tranh rời minh họa các nghề: 2 tranh về nông dân (chăn nuôi, trồng trọt); 3 tranh về công nhân (xây dựng, thợ hàn, trong nhà máy dệt); 3 tranh về nghề thủ công (nghề gốm, đan lát mây tre, dệt thổ cẩm); 3 tranh về buôn bán (bán hàng ở chợ, siêu thị, thu ngân ở siêu thị); 1 tranh về nhân viên làm vệ sinh môi trường; 2 tranh về lái xe (taxi, xe ôm); 1 tranh về thợ may; 1 tranh về đầu bếp; 1 tranh về giáo viên; 1 tranh về bác sĩ; 1 tranh về công an; 1 tranh về bộ đội. Kích thước mỗi tranh (148x210)mm, in màu trên nhựa (hoặc vật liệu có độ cứng tương đương), không cong vênh, chịu được nước, có màu sắc tươi sáng, an toàn trong sử dụng.	Bộ	0,00442
II	VIDEO/CLIP					
1	Hoạt động hướng vào bản thân					
1.1		Video về “Không an toàn thực phẩm”	Giúp học sinh nhận biết được những nguyên nhân dẫn đến thực phẩm không an toàn	Video hoạt hình, minh họa những nguyên nhân dẫn đến thực phẩm không an toàn: - Không vệ sinh sạch sẽ thực phẩm trước khi ăn, chế biến; - Không rửa tay sạch sẽ trước khi ăn, chế biến thực phẩm; - Không vệ sinh sạch sẽ đồ đựng, đồ chế biến thực phẩm; - Thực phẩm không vệ sinh: thực phẩm ôi thiu, thực phẩm bẩn; - Bảo quản đồ ăn, thức uống không đúng cách: không đậy kín thực phẩm, bảo quản thực phẩm không đúng cách, quá hạn sử dụng.	Bộ	0,00310
1.2		Video về nguy cơ trẻ em bị xâm hại	Giúp học sinh nhận biết được nguy cơ bị xâm hại, từ đó biết được những hành động để phòng tránh xâm hại	Video hoạt hình, minh họa các báo động: - Báo động nhìn: nhìn vào vùng kín của trẻ hoặc dụ dỗ trẻ nhìn vùng kín của người khác; - Báo động nói: nói về vùng kín; - Báo động chạm: chạm vào vùng kín của trẻ hoặc bắt trẻ chạm vào vùng kín của họ; - Báo động ở 1 mình: ở 1 mình với người lạ.	Bộ	0,00341
1.3		Video về Văn hóa Giao tiếp trên mạng	Giúp học sinh nhận biết được lợi ích và một số tình huống nguy hiểm tiềm ẩn khi giao tiếp trên mạng	Video hoạt hình, minh họa: - Lợi ích khi giao tiếp trên mạng: nhanh chóng, giao tiếp được với nhiều người, không khoảng cách, an toàn trong thời gian dịch bệnh; - Nguy cơ tiềm ẩn khi giao tiếp trên mạng: + Giao tiếp với người lạ: bị giả danh, bị lợi dụng, bị lừa tiền, bị bắt cóc; + Giao tiếp với bạn bè: bị lợi dụng, bị nói xấu; + Nguy cơ truy cập các trang web không chính thống: thông tin xấu độc.	Bộ	0,00567
1.4		Video về hòa hoãn	Giúp học sinh nhận biết được nguyên nhân gây hòa hoãn, hậu quả của hòa hoãn	Video hình ảnh thực tế, minh họa một số nguyên nhân cơ bản dễ gây hòa hoãn.	Bộ	0,00567
2	Hoạt động hướng đến xã hội					

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
2.1		Video về hành vi phản văn hóa nơi công cộng	Giúp học sinh nhận biết được những hành vi phản văn hóa nơi công cộng	ideo hình ảnh thực tế, minh họa: - Chen lấn khi xếp hàng; - Vứt rác vừa bãi, không đúng nơi quy định; - Ăn mặc không đúng hoàn cảnh; - La hét, cười nói quá lớn; - Chạy nhảy đùa giỡn; - Phá hoại tài sản chung; - Ít nói xin lỗi và cảm ơn hoặc nói xin lỗi, cảm ơn không hợp lý; - Luôn nhăn nhó, cau có, không chào hỏi với mọi người.	Bộ	0,00341
3	Hoạt động hướng đến tự nhiên					
3.1		Video về Phong cảnh đẹp quê hương	Giáo dục lòng yêu quê hương đất nước	Video hình ảnh thực tế, minh họa: Cảnh đẹp tiêu biểu của quê hương Việt Nam ở miền núi, đồng bằng, miền Bắc, miền Nam.	Bộ	0,00110
3.2		Video về ô nhiễm môi trường	Giúp học sinh nhận biết được những biểu hiện của ô nhiễm môi trường	Video hình ảnh thực tế, nội dung: - Ô nhiễm môi trường nước (sông, biển); - Ô nhiễm môi trường không khí (mùi, khói bụi); - Ô nhiễm môi trường đất (rác thải, đồ thải); - Ô nhiễm tiếng ồn.	Bộ	0,00279
III	DỤNG CỤ					
1	Hoạt động hướng nghiệp					
1.1		Bộ dụng cụ lao động sân trường	Giúp học sinh trải nghiệm với lao động	- Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rế loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ; - Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách; - Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	Bộ	0,00378
				- Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách;	Bộ	0,00718
				- Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	Bộ	0,00378
1.2		Bộ dụng cụ lều trại	Giúp học sinh trải nghiệm với các Hoạt động ngoài trời	Bộ lều trại gấp gọn, kích thước đủ cho số lượng từ 15 - 20 học sinh/trại.	Bộ	0,01058
DANH MỤC						
THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU CẤP TIỂU HỌC - THIẾT BỊ DÙNG CHUNG						
1		Bảng nhóm	Dùng cho dạy học và hoạt động giáo dục	Kích thước (400x600x0,5)mm, một mặt màu trắng kẻ ô li dùng để viết bút dạ xoá được; một mặt màu xanh, dòng kẻ ô li trắng dùng để viết phấn.	Chiếc	0,06753
2		Bảng phụ	Dùng cho dạy học và hoạt động giáo dục	Kích thước (700x900x0,5)mm, một mặt màu trắng kẻ ô li dùng để viết bút dạ xoá được; một mặt màu xanh, dòng kẻ ô li trắng dùng để viết phấn.	Chiếc	0,01977
3		Tủ/giá đựng thiết bị	Đựng thiết bị	Kích thước (1.760x1.060x400)mm; ngăn đựng có thể thay đổi được chiều cao; cửa có khóa; chắc chắn, bền vững, đảm bảo an toàn khi sử dụng.	Chiếc	0,01840
4		Nam châm	Gắn tranh, ảnh lên bảng	Loại thông dụng.	Chiếc	0,25301
5		Nẹp treo tranh	Nẹp tranh, bản đồ, lược đồ	Khuôn nẹp ống dạng dẹt; kích cỡ dày 6mm, rộng 13mm, dài (1.090mm, 1.020mm, 790mm, 720mm, 540mm, 290mm), bằng nhựa PVC, có 2 móc để treo.	Chiếc	0,01746
6		Giá treo tranh	Bảo quản tranh	Loại thông dụng.	Chiếc	0,00223
7.1		Đài đĩa	Dùng cho dạy học và hoạt động giáo dục.	- Phát các loại đĩa CD có các định dạng phổ thông; - Có cổng USB và/hoặc thẻ nhớ; - Có chức năng nhớ, tua tiến, tua lùi, tạm dừng; - Đài AM, FM; - Nguồn điện: AC 110-220V/50 Hz, sử dụng được pin.	Chiếc	0,00186
7.2		Loa cầm tay	Dùng cho các hoạt động ngoài trời	Loại thông dụng.	Chiếc	0,00197

TT	Chủ đề dạy học	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đơn vị	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
7.3		Thiết bị âm thanh đa năng di động	Dùng cho dạy học và hoạt động giáo dục.	- Tích hợp được nhiều tính năng âm ly, loa, micro, đọc phát các định dạng tối thiểu ghi trên SD, USB trên thiết bị; - Kết nối line-in, audio in, bluetooth với nguồn phát âm thanh; - Công suất phù hợp với lớp học; - Kèm theo micro. - Nguồn điện: AC 220V/50Hz; DC, có ắc quy/pin sạc;	Bộ	0,00224
8.1		Máy tính (để bàn hoặc xách tay)		- Loại thông dụng, tối thiểu phải cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy học; - Có kết nối LAN, Wifi và Bluetooth.	Bộ/Chiếc	0,00093
8.2		Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Trình chiếu	Máy chiếu: - Loại thông dụng; - Có đủ cổng kết nối phù hợp; - Cường độ sáng tối thiểu 3.500 Ansilumens; - Độ phân giải tối thiểu XGA; - Kích cỡ khi chiếu lên màn hình tối thiểu 100 inch; - Điều khiển từ xa; - Kèm theo màn chiếu và thiết bị điều khiển (nếu có). Màn hình hiển thị: - Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 50 inch, Full HD; - Có đủ cổng kết nối phù hợp; - Có ngôn ngữ hiển thị Tiếng Việt; - Điều khiển từ xa; - Nguồn điện: AC 90V-220V/50Hz.	Bộ	0,01148
8.3		Đầu DVD	Dùng cho dạy học và hoạt động giáo dục.	- Loại thông dụng; - Đọc đĩa DVD, VCD/CD, CD - RW và các chuẩn thông dụng khác; - Có cổng kết nối USB, thẻ nhớ; - Tín hiệu ra dưới dạng AV, HDMI; - Chức năng tua tiến, tua lùi, tạm dừng; - Điều khiển từ xa; - Nguồn điện: 90V-240V/50Hz.	Chiếc	0,00067
8.4		Máy chiếu vật thể	Dạy học	- Loại thông dụng, Full HD; - Cảm biến hình ảnh tối thiểu 5MP; - Zoom quang học tối thiểu 10x; - Phụ kiện kèm theo.	Chiếc	0,01528
9		Máy in		Loại thông dụng, công nghệ laze, tốc độ tối thiểu 16 tờ khổ A4/phút.	Chiếc	0,00076
10		Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Dùng cho dạy học và hoạt động giáo dục	Máy ảnh: Kỹ thuật số, loại thông dụng, độ phân giải tối thiểu 15MP.	Chiếc	0,00076
11		Cân	Dùng để đo khối lượng cơ thể học sinh	Cân bàn điện tử, loại thông dụng.	Chiếc	0,00112
12		Nhiệt kế điện tử	Dùng để đo nhiệt độ cơ thể học sinh	Loại thông dụng.	Cái	0,00151

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ GIÁO DỤC TIỂU HỌC
CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ**

*(Kèm theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND
ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Định mức vật tư/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
1	Giấy vệ sinh	Cuộn	1,03158
2	Băng dính 2 mặt	Cuộn	0,05340
3	Băng dính trắng cuộn to	Cuộn	0,02727
4	Bút xóa băng	Chiếc	0,04703
5	Bao thẻ ngang	Hộp	0,03897
6	Bìa còng A4	Chiếc	0,01988
7	Bìa Mica	Tập	0,01415
8	Bình xịt muối	Bình	0,02578
9	Bộ trà pha nước	Bộ	0,00149
10	Bút bi	Chiếc	0,02469
11	Bút viết bảng	Chiếc	0,08225
12	Chổi chít	Chiếc	0,03976
13	Cốc giấy	Cái	0,15732
14	Đạn ghim	Hộp	0,04715
15	Đập ghim	Chiếc	0,02454
16	Dây thẻ	Hộp	0,04651
17	Dĩa nhựa	Túi	0,04434
18	Gầu hút rác	Chiếc	0,02374
19	Giấy ép Plastic	Tập	0,00357
20	Giấy ghi chú	Tập	0,03067
21	Giấy in	Ram	0,07726
22	Giấy nháp (in)	Tờ	0,03166
23	Giấy photo A3	Ram	0,00780
24	Giấy photo A4	Ram	0,09202
25	Hồ nước	Lọ	0,07975
26	Kéo đồi môi	Cái	0,01186
27	Kẹp bướm đen	Hộp	0,08464
28	Khăn y tế	Hộp	0,00782
29	Khung bằng khen	Chiếc	0,02360
30	Pin Lithium Cell	Viên	0,01656
31	Mực dấu xanh	Hộp	0,00386
32	Nước rửa chén	Can	0,01469
33	Phấn viết	Hộp	0,24422

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Định mức vật tư/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
34	Pin AAA điều hòa	Viên	0,05499
35	Pin con thỏ	Đôi	0,07430
36	Thùng đựng rác	Chiếc	0,02227
37	Khăn lau bảng	Hộp	0,02276
38	Sơ mi lỗ Plus A4	Xấp	0,02494
39	Trà	Túi	0,01841
40	Túi Clearbag	Túi	0,24881
41	Túi Clearbag khô F	Túi	0,11894
42	Điện	KWh	82,60634
43	Nước	Khối	5,00148
44	Hóa chất	Thùng	0,03449